

Số: **03** /2024/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **05** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung các nội dung về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên
địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-
2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-
HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
13/TTr-STNMT ngày 19/01/2024 và Báo cáo số 27/BC-STNMT ngày 01/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các nội dung về Bảng giá đất giai đoạn 2020-
2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**



1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở nông thôn của một số tuyến đường, đoạn đường trong Bảng giá đất (Phụ lục I).
2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở đô thị của một số tuyến đường, đoạn đường trong Bảng giá đất (Phụ lục II).
3. Sửa đổi, bổ sung một số vị trí, giá đất nông nghiệp trong Bảng giá đất (Phụ lục III).
4. Bổ sung giá đất Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Phụ lục V).
(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)
5. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp đầy đủ, hợp lệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nằm trong tuyến đường, đoạn đường được điều chỉnh giá, sửa đổi tên gọi, vị trí đất nông nghiệp theo quyết định này thì được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 và Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Đắk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT(va).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

PHỤ LỤC I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG,
ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 03 /2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA				
I.1	Xã Đắk Nia				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Sửa đổi tên đường từ "Quốc lộ 28" thành "Đường Đồng Lộc"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cầu lò gạch (giáp ranh phường Nghĩa Trung)" thành "Cầu Đắk Mul"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "đất nhà ông Tân" thành "Hết đất nhà ông Tân"	780	858
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "đất nhà ông Tân" thành "Hết đất nhà ông Tân"	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	780	936
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	780	780
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	Đất nhà bà Ánh	780	936
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	480	480
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	480	480
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê	480	480
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại			280	336
4	Đất ở tại các tuyến đường đất	Đường đất thông hai đầu		150	180
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	180
6	Khu tái định cư Làng Quân nhân	Tà luy dương		936	1.123
		Tà luy âm		900	1.080
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
10	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã				
10.1	Đường Diên Hồng	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Ẻn	324	356
10.2	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Ngã ba nhà bà Ẻn	Đầu Đường Nguyễn Gia Thiệu (Ngã ba cầu gãy)	312	312
		Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	312	343

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
10.3	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	312	312
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	312	312
10.4	Đường Hoàng Thế Thiện	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Kol Pru Đăng)	Cổng chào Nghĩa trang thành phố	360	360
10.5	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sóp)	Thác Đắk Riah	324	324
10.6	Đường Đội Cấn	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào bon N' Jriêng)	Khu Làng nghề	324	324
		Khu Làng nghề	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 giáp cổng chào bon Bu Sóp)	324	324
10.7	Đường Lê Văn Huân	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha	312	312
10.8	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Srê Ú)	Hết đường nhựa	312	312
10.9	Đường Trịnh Hoài Đức	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường nhựa	312	312
10.10	Đường Lê Văn Hưu	Tiếp giáp Đường Ông Ích Khiêm (cổng chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nia	280	280
10.11	Đường Nguyễn Gia Thiều	Tiếp giáp Đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gãy)	Dốc 3 tầng	312	312
10.12	Các tuyến đường nhánh liên thôn, bon	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 điện tử Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	312	312
		Đường Đồng Lộc (Ngã ba điện tử Lượng)	Trường Hòa Mi	312	312
		Trường Hòa Mi	Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Cổng trụ sở UBND xã đi ra)	312	312
		Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 vào trang trại Gia Trung)	Đường Lê Văn Huân	312	312
		Tiếp giáp Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	312	312

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
2	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã				
2.1	Đường vành đai vào thôn Đồng Tiến đi thôn Cây Xoài; Tổ dân phố 5, phường Nghĩa Tân	Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến (Đầu nối với Quốc lộ 28)	Ngã ba nhà bà Ẽn	324	
2.2	Đường vành đai vào thôn Nghĩa Thuận, thôn Nam Rạ đến giáp ranh phường Nghĩa Đức	Đoạn đầu nối Quốc lộ 28	Ngã ba đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	312	
7	Tái định cư Đắk Nĩa - Đường vành đai			300	
8	Đường nhựa thôn Cây Xoài	Cầu gãy	Dốc 3 tầng	300	
1.2	Xã Đắk R'moan				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
2	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			300	360
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			200	240
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)			150	180
6	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp phường Nghĩa Phú	Km 7		
			Tà luy dương	480	720
			Tà luy âm	380	532
		Km 7	Km 5		
			Tà luy dương	480	624
			Tà luy âm	380	456
		Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành		
			Tà luy dương	480	600
			Tà luy âm	380	494
7	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại			300	360
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
8	Đất ở khu dân cư còn lại				126
II	HUYỆN ĐẮK R'LẤP				
II.1	Xã Kiến Thành				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc Lộ 14				
1.1	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	Bên phải			
		Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp đất nhà ông Lập	2.000	2.600
		Giáp đất nhà ông Lập	Ranh xã Quảng Tín	1.700	1.870

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1.2	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	Bên trái			
		Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp ranh đất nhà ông Sơn	1.700	2.210
		Giáp ranh đất nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Quảng Tín	2.000	2.600
1.3	Thị trấn Kiến Đức - Nhân Cơ	Ranh giới Kiến Đức	Ranh giới Kiến Đức + 400 m	2.800	3.640
		Ranh giới Kiến Đức + 400 m	Đến ngã ba hầm đá		
			Tà luy dương	2.000	2.600
			Tà luy âm	1.500	1.800
		Ngã ba vào hầm đá	Ranh giới xã Đăk Wer	2.000	2.400
2	Tỉnh lộ 5	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Nghĩa địa thôn 3	1.200	1.440
		Nghĩa địa thôn 3	Hết Trường học Lê Quý Đôn	800	960
		Hết Trường học Lê Quý Đôn	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	700	840
		Nghĩa Địa thanh niên xung phong	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	600	720
3	Đường thôn 7	Ranh giới Kiến Đức (đường dây 500KV)	Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	600	660
		Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	Giáp Đăk Wer	400	440
		Ngã ba Trường Phân hiệu Võ Thị Sáu	Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	300	330
		Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	Giáp Quốc lộ 14	400	480
4	Đường đi thôn 5, thôn 8	Thủy điện Đăk R'Tang	Giáp ranh xã Đăk Wer	350	455
		Ngã ba Quốc lộ 14	Đập thủy điện Đăk R'Tang	1.000	1.300
		Đất nhà ông Thêu	Ranh thị trấn Kiến Đức	500	650
5	Đường đi thôn 9	Quốc lộ 14 ngã ba trường 1	Nghĩa địa thôn 9	300	330
		Quốc lộ 14 đất nhà ông Chử	Khu quy hoạch xưởng cưa	300	330
		Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9		300	330
6	Đường vào hội trường thôn 1	Giáp ranh Kiến Đức	Hội trường thôn 1	300	330
7	Đường vào nghĩa địa thôn 2	Nhà ông Phạm Giai thôn 3	Nghĩa địa thôn 2	300	330
8	Đường vào cây đa Kiến Đức	Đường Hùng Vương		1.000	1.100
9	Đường thôn 7	Ranh giới Kiến Đức	Đất nhà ông Nguyễn Phương	400	440

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
10	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đường	600	660
11	Đường thôn 7	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đất nhà ông Bình thôn 7	450	495
12	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức cũ	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hội trường thôn 10	400	440
13	Đường thôn 3	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Nghĩa Thắng	400	440
14	Đường bê tông nhà bà Thẩm (giáp tỉnh lộ 5)	Giáp Tỉnh lộ 5	Hết đường	300	330
15	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	108
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
17	Xóm 2 tổ 9	Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa)	Hết đường bê tông		200
18	Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)	Ngã ba cổng chào (nhà ông Dương)	Hết đường bê tông		200
19	Xóm 1 (thôn 3)	Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thường)	Hết đất nhà ông Trọng		200
20	Xóm 3 (đường thôn 3 vào mỏ đá)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Huệ)	Giáp mỏ đá FICO		200
21	Đường vào nhà ông Trường (thôn 3)	Nhà ông Trịnh Xuân Tác	Giáp mỏ đá FICO		200
22	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga)	Hết đường bê tông		300
23	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyến)	Hết đường bê tông		200
24	Đường thôn 2 (đường vào nghĩa địa)	Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy)	Ngã ba nhà ông Viên		200
		Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng)	Hết đường (đất nhà ông Dương)		200
25	Đường thôn 6 (nhà bà Hòa Trí)	Ngã ba QL 14	Cầu (đất ông Trịnh)		300
26	Đường vào trại cá Đức Tâm (thôn 6)	Ngã ba QL 14	Nhà ông Đức		300
27	Đường hầm đá (thôn 6)	Ngã ba QL 14 (nhà ông Thư)	Đường điện 500KV		300
28	Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)	Ngã ba QL 14	Cầu (đất nhà ông Nghĩa)		300

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
29	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Giáp ranh xã Quảng Tân		200
30	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	hết đường		200
31	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	hết đường		200
II.2	Xã Nhân Cơ				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc Lộ 14	Ranh giới xã Đăk Wer	Đường vào tổ 9 thôn 7	2.000	2.600
		Đường vào tổ 9 thôn 7	Hết Trường Lê Đình Chinh	4.000	5.200
		Hết Trường Lê Đình Chinh	Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	6.000	6.600
		Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	UBND xã	4.000	5.200
		UBND xã	Cách ngã ba đường vào ngàm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.000	2.400
		Cách ngã ba đường vào ngàm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	Qua ngã ba đường vào ngàm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	3.000	3.600
		Qua ngã ba đường vào ngàm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	2.500	3.250
		Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghỉ Hồng Nhuận)	Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	3.000	3.600
		Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	Cầu Đăk R’Tih (tả luy dương)	1.000	1.500
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đất nhà ông Chi" thành "ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 8 + 200m"	Cầu Đăk R’Tih (tả luy âm)	900	1.170
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Km 0 Quốc lộ 14	Hồ Nhân Cơ (Hết đất nhà bà Bảy)	3.000	3.600
		Hồ Nhân Cơ	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đăk Wer	1.000	1.200
		Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ)	Hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.000	1.200
		Nhà ông Họa	Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	900	1.080

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2.2	Đường vào ngằm 18	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Trường Nguyễn Bình Khiêm	1.000	1.200
		Hết Trường Nguyễn Bình Khiêm	Ngằm 18	600	720
2.3	Đường vào thác Diêu Thanh	Ngã ba Quốc lộ 14	Hội trường thôn 8	1.000	1.200
		Hội trường thôn 8	Hết đường	540	648
2.4	Đường vào nghĩa địa thôn 8	Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú	Giáp nghĩa địa thôn 8	580	696
2.5	Đường bên cạnh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Cổng chào bon Bù Dấp	870	1.044
2.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp	Kho Loan Hiệp	Nhà bà Hồng	700	840
2.7	Đường vào bên cạnh ngân hàng	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Hùng	1.500	1.800
2.8	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	1.500	1.800
2.9	Đường vào sân bay	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Đất nhà bà Vân + Hết đất nhà ông Toát	1.500	1.800
2.10	Đường cạnh nhà bà Là và bà Diệp	Sửa đổi đoạn đường từ "Đất nhà ông Ngang" thành "Đất nhà ông Ngạn"	Đất nhà ông Tạ Văn Nam	910	1.092
2.11	Sửa đổi tên đường từ "Đường vào tổ 9b thôn 3" thành "Đường vào tổ 9b, thôn 7"	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Lập + Hai nhánh đường còn lại" thành "Suối Đắc R'Tih + Hai nhánh đường còn lại"	800	960
2.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	Ngã ba Quốc lộ 14	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đất nhà bà Hồng + Hết đất nhà ông Tự" thành "Đất nhà bà Vê + Ranh giới đất trường TH Lê Đình Chính"	900	1.080
2.13	Đường vào tổ 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết nhà Vinh Lệ	500	600
2.14	Đường cạnh nhà ông Duyên	Km 0 (Quốc lộ 14) cạnh nhà ông Duyên	Nhà Vinh Lệ	500	600
2.15	Tuyến đường thôn 9	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất nhà bà Tạ Vũ Vi" thành "Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi"	Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	500	650
2.16	Đường vào nhà máy mỳ	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà máy bê tông Dìn My Đắc Nông	800	960

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2.17	Đường tổ 1	Cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường)	Cầu mới	800	960
2.18	Sửa đổi tên đường từ "Từ suối 1 trực đường thôn 12" thành "Từ suối 2 trực đường thôn 12"	Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Hết nhà máy mỳ	300	360
		Hết nhà máy mỳ	Ngã ba hội trường thôn 12	500	600
		Hội trường thôn 12	Mặt bằng nhà máy điện Phân Nhôm	300	360
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Cổng chào bon Bù Dấp	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Giáp nhà máy điện + Hết đất nhà ông Điếu Chohan" thành "Giáp nhà máy điện phân nhôm + Hết đất nhà ông Điếu Chohan"	500	600
3	Ngã ba nhà ông Toát		Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	400	440
4	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương		Hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yên	250	275
5	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương		Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	250	300
6	Sửa đổi tên đường từ "Đường vào thôn 4" thành "Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17"	Sửa đổi tên đoạn đường từ không có thành "Giáp nhà máy điện phân nhôm (thôn 4)"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Trục chính của thôn 6 + thôn 17" thành "Suối 2 + suối 3"	250	300
7	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan	Hết đất nhà bà Bảy	Giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoạn	700	840
8	Đường cạnh Hội trường thôn 5	Quốc lộ 14	Hết đất nhà bà Định	400	440
		Hết đất nhà bà Định	Hết đường	300	330
9	Sửa đổi tên đường từ "Đường cạnh nhà bà Vinh thôn 9" thành "Đường vào chùa Phước Quang"	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường	400	480
10	Đường từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14 từ nhà bà Vịnh	Nghĩa địa	400	480
		Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Trần Vũ Long	350	420
		Km 0 Quốc lộ 14	Thôn 9, thôn 12	380	456
11	Đường cạnh nhà bà Viên	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	800	960
		Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	Cổng chào bon Bù Dấp	500	600

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
12	Từ Quốc lộ 14 vào cụm công nghiệp	Km 0 Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.200	1.440
		Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan (tả luy đường)	1.000	1.200
13	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Giáp xã Nhân Đạo	Giáp xã Đắk Nia	300	360
14	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	180
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Đất nhà ông Tiến	Hết đường vào mô đá (đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)		600
		Đất nhà nghi Thùy Vân	Giáp nhà máy Alumin		960
		Công ty Nasaco	Hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)		480
		Hội trường thôn 8	Hết đường		648
2.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	Đất nhà bà Vê	Cuối đường		450
2.15	Tuyến đường thôn 9	Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	Hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long		500
15	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp hành lang tuyến đường dây điện 500 KV		420
16	Đường vào trường mầm non Hoa Mai-thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường (Giáp hồ thủy điện Đắk R'Tih)		420
17	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường (Giáp hồ thủy điện Đắk R'Tih)		420
18	Từ suối 2 trục đường thôn 12	Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Suối II	350	420
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Suối II	350	420
II.3	Xã Đắk Wer				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14	Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Nhân Cơ	Hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	3.000	3.600
		Km 0 ngã ba đồi thông hướng đi Kiến Thành	Hết đất Công ty Hồng Đăng	3.000	3.600
		Công ty Hồng Đăng	Giáp ranh xã Kiến Thành	2.000	2.400
		Đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	Hướng Nhân Cơ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	2.000	2.400
		Đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	Giáp ranh Nhân Cơ	1.700	2.040

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2	Đường liên xã Nhân Cơ - Nhân Đạo - Nghĩa Thắng	Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Giáp ranh xã Nhân Cơ	800	960
		Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	840	1.008
		Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	Giáp xã Nghĩa Thắng	500	600
3	Đường vào thôn 1	Ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa	Cầu qua thôn 1	1.000	1.200
		Cầu qua thôn 1	Ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ Bon)	800	960
		Ngã ba nhà ông Quang Liên	Hướng về 3 phía 300m	800	960
4	Đường vào Quảng Tân	Hướng về 3 phía 300m	Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	500	600
		Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	Giáp ranh xã Quảng Tân	300	360
5	Đường vào thôn 6	Ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (nhà ông Lê Quang Dũng)	Giáp ranh thôn 6	800	960
		Giáp ranh thôn 6 và thôn 7	Ngã ba đại thể giới	500	600
		Ngã ba đại thể giới	Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	400	480
6	Đường vào thôn 13	Ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà Lê Minh Khao	Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	500	600
		Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	Hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (Giáp ranh xã Kiến Thành)	400	480
		Ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài	Ngã ba trại cút (thôn 13)	300	360
7	Đường liên thôn	Cầu Trần nhà ông Thanh	Giáp Châu Giang Kiến Thành	250	300
		Cầu mới	Ngã ba thôn 14	600	720
		Ngã ba thôn 14	Ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	500	600
8	Thôn 1 đi thôn 16	Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Ái	300	360
9	Thôn 13	Ngã ba thôn 6	Ngã ba nhà ông Vinh	300	360
		Ngã ba nhà ông Trung Quýt	Ngã ba Nhân Đạo	300	360
		Nhà ông Mạc Thanh Hoá	Về hướng Kiến Thành (hết đường)	300	360
		Ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh	Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	300	360
		Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	Mỏ đá Phương Nam	300	360

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
10	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với Quốc lộ vào đến 200m			300	360
11	Đường vào bon	Ngã ba nhà ông Năng Ngần	Ngã ba nhà ông Điều Ntung	350	420
		Ngã ba nhà ông Điều Ntung	Ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	350	420
		Ngã ba nhà ông Điều Ntung	Ngã ba nhà ông Lê Lang	300	360
12	Đường đi thôn 16	Nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	250	300
		Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	Giáp ranh giới xã Quảng Tân	250	300
13	Đường đi thôn 6	Ngã ba quán Đại Thế Giới	Ngã ba nhà văn hóa thôn 13	250	300
14	Đường đi thôn 10	Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều	Giáp ranh xã Kiến Thành	350	420
15	Đường đi thôn 16	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	300	360
16	Đường đi thôn 14	Cổng chào thôn 14	Ngã ba hội trường thôn 14	300	360
17	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng			1.000	1.200
18	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	99
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
19	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14+ 200m đến 400m				350
II.4	Xã Nhân Đạo				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường liên xã	Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nhân Cơ + 500m	850	1.275
		Đi xã Nhân Cơ + 500m	Ngã ba Cùi chó	600	900
		Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	850	1.275
		Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	Cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng	550	825
		Ngã ba Cùi chó	Giáp ranh xã Nhân Cơ	600	900
2	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Pi Nao II	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đi bon Pi Nao" thành "Đi bon Pi Nao + 500m"	750	1.125
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đi bon Pi Nao" thành "Đi bon Pi Nao + 500m"	Ngã ba Mum	500	750
		Ngã ba Mum đi đập Đắc Mur	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Giáp đất ông Trần Ngọc Trinh" thành "Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang"	300	390
		Ngã ba Mum	Trường Tiểu học Kim Đồng	300	390

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
		Trường Tiểu học Kim Đồng	Ngã tư Quốc tế	300	390
		Ngã ba Cùi chò	Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	300	390
		Ngã ba vào suối đá	Ngã ba đập thôn 6	300	330
		Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	Cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng	300	330
		Đường xã Đạo Nghĩa	Đi Quảng Khê	250	275
		Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	200	220
4	Đường thôn 4 (cũ)	Ngã tư Quốc tế	Giáp nhà ông Hoa	200	220
		Trường Kim Đồng	Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	200	220
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
7	Các tuyến đường bê tông mới	Đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3)	Hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3)		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Đặng Nhuận		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Phạm Minh Cảnh		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Nguyễn Văn Long		240
		Ngã tư Quốc tế thôn 4	Hết đất ông Trần Phước Thắm (thôn 4)		240
		Đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3)	Ngã 3 đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)		240
		Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	Đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7)		240
		Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	Đất Bùi Văn Hạnh (thôn 7)		240
		Đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2)	Đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)		240
		Đường bên hông trường tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2)	Đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)		240
		Đường bên hông trường THCS Nguyễn Khuyến (thôn 2)	Đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)		240
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
2	Đường liên thôn	Đường xã Đạo Nghĩa	Đi Quảng Khê	250	
3	Ngã ba tư quốc tế	Đi bon PiNao		200	

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
II.5	Xã Đạo Nghĩa				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 5	UBND xã (hướng Đắc Sin)	UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dân	850	1.105
		Đất nhà ông Phan Dân	Giáp Đắc Sin	600	720
		UBND xã (hướng Nghĩa Thắng)	Giáp cống nước đất ông Trần Hữu Vây	850	1.020
		Cống nước đất ông Trần Hữu Vây	Giáp Nghĩa Thắng	500	600
2	Đường liên thôn	Cầu Quảng Phước	Đập tràn Quảng Đạt	700	840
		Đập tràn Quảng đạt	Đất nhà ông Thọ	450	540
		Đất nhà ông Thọ	Đất nhà ông Tư Tú	650	780
		Đất nhà ông Tư Tú	Hết đường nhựa (Mười nô)	450	540
		Đất nhà ông Tân Ngà	Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	450	585
		Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	Cửa rừng	300	390
		Đất nhà ông Khur	Đến cuối xóm Mít	250	275
		Ngã tư Quán An	Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	450	540
		Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	Đất nhà bà Huệ	250	325
		Đất nhà bà Huệ	Giáp xã Nghĩa Thắng	200	260
		Đất nhà ông Tuấn	Hết đất nhà ông Phú	250	300
		Đất nhà bà Huệ	Hết đất nhà ông Trần Dũng	200	240
		Ngã ba đất nhà ông Phước	Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	200	240
		Ngã tư Quán An	Đất nhà ông Võ Văn Thảo	300	330
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	96
4	Đường nông thôn	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm	Đất nhà ông Nguyễn Thái Bình	200	220
		Đoạn từ nhà Lê Thị Ái Nhung	Hết nhà ông Đoàn Canh	300	330
		Đoạn từ nhà ông Mười Nở	Tới Trạm cửa rừng	200	220
		Ngã ba nhà Lê Lựu	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	200	220

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
II.6	Xã Đắc Sin				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 685	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba cây xăng ông Hà	1.200	1.440
		Ngã ba cây xăng ông Hà	Cầu Vũ Phong	950	1.235
		Cầu Vũ Phong	Hết Trường Trần Hưng Đạo	800	960
		Hết Trường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Đạo Nghĩa	500	550
		Ngã ba ngân hàng	Hết đất nhà ông Cân	1.000	1.100
		Hết đất nhà ông Cân	Ngã ba nhà ông Tự	650	780
		Ngã ba nhà ông Tự	Giáp ranh xã Hưng Bình	400	480
2	Đường liên xã, đi 208	Ngã ba cây xăng ông Hà	Hết đất ông Sang	800	960
		Hết đất ông Sang	Hết đất nhà bà Tuyên	560	672
		Hết đất nhà bà Tuyên	Hết đất Trường Lê Hữu Trác	320	352
		Hết đất nhà bà Bé Sáu	Giáp ranh Quảng Tín	200	240
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ngân Hàng	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	850	1.020
		Ngã ba cầu Tam Đa	Hết cầu Tam Đa	300	360
		Ngã ba Tỉnh lộ 5	Hết nhà ông Thái thôn 10	200	240
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)	Ngã ba đất nhà ông Tùng	Hết đất trụ sở		250
7	Đường lên trường mầm non Hòa Sim	Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan	Hết đất trường học		200
8	Đường liên xã đi xa Kiến Thành - Nghĩa Thắng	Ngã ba đôi 700	Hết đất nhà ông Trần Xuân An		200
		Hết đất nhà ông Trần Xuân An	Giáp ranh xã Kiến Thành		150
		Ngã ba dốc cao	Giáp ranh xã Nghĩa Thắng		150
		Ngã ba nhà ông Trần Xuân An	Ngã ba chôm chôm		150
II.7	Xã Hưng Bình				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 5	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đắc Sin)	Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	350	385
		Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	500	550
		Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	Cầu mới (giáp ranh xã Đắc Ru)	350	385

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
4	Thôn 6 (cũ)	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	350	385
		Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	Hết đất nhà ông Khường	500	600
		Hết đất nhà ông Khường	Hết đất nhà ông Tính	350	385
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
9	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đắk Ru		200
II.8	Xã Nghĩa Thắng				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh Lộ 5				
1.1	Hướng Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.000	1.300
		Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	800	1.040
		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Cổng nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	950	1.330
		Cổng nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	Hết thôn Quảng Trung	400	560
		Hết thôn Quảng Trung	Đầu đập hồ Cầu Tư	400	520
		Đầu đập hồ Cầu Tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	400	520
1.2	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã ba chợ	1.600	2.560
		Ngã ba chợ	Ngã ba nhà ông Tường	1.200	1.920
		Ngã ba nhà ông Tường	Ngã ba nhà ông Thái	800	1.040
		Ngã ba nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	500	650
2	Đường liên xã	Giáp ranh xã Nhân Đạo	Nhà ông Tân Lợi	350	385
		Nhà ông Tân Lợi	Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	350	385
		Ngã ba Pi Nao	Về 03 phía mỗi phía 200 m	650	845
		Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m	Hết nhà ông Lý	500	550
		Hết nhà ông Lý	Hết nhà ông Lâm	650	845
		Hết nhà ông Lâm	Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	350	455
		Ngã ba trường cấp III	Cổng trường cấp III (đường trên)	300	390
		Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	Ngã ba Quảng Chánh	300	390
		Ngã ba chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	500	1.050
		Ngã ba nhà ông Lâm	Trường cấp III (đường dưới)	450	585

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
3	Đường liên thôn	Ngã ba Pi Nao III + 200m	Nhà ông Nhanh	350	455
		Nhà ông Nhanh	Vườn rẫy ông Tín	350	385
		Vườn rẫy ông Tín	Ngã ba Hai Bé	350	455
		Ngã ba Hai Bé	Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	250	275
		Ngã ba nhà ông Kế	Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	200	220
		Ngã ba Quảng Chánh	Hết nhà ông Mao	200	220
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba Quảng Tiến nhà ông Thái" thành "Ngã ba đường lên nghĩa địa"	Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	200	220
		Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cổng nước nhà ông Hồng" thành "Hết đường nhựa"	200	220
		Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Mậu	200	260
		Trường cấp III (đường dưới)	Ngã ba Hai bé	200	260
		Ngã ba Hai bé	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	200	260
		Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh	Đập Quảng Thuận (lò mổ)	200	220
		Ngã ba nhà ông Kế	Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	250	275
		Ngã ba nhà bà Tươi	Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	200	260
		Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	200	260
		Ngã ba Bưu điện	Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	250	275
		Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	Ngã ba nhà ông Ái	250	325
		Ngã ba nhà ông Ái	Hết nhà ông Dũng	250	325
		Hết nhà ông Dũng	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Nhà ông Tuấn (thôn Quảng Lợi)" thành "Ngã ba chôm chôm"	250	325
		Ngã ba nhà ông Điều Thơ	Ngã ba nhà ông Cường (thôn Quảng Bình)	250	275
4	Đường nội thôn	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Hết nhà ông Nghĩa	350	385
		Nhà ông Muông	Giáp xã Kiến Thành	250	275
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	88

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư			415	457
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
2	Đường liên xã	Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương	Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)		300
		Ngã ba hai bé (nhà ông Hưng, ông Vũ)	Giáp ranh xã Nhân Đạo		300
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính	Giáp ranh xã Đăk Sin		300
		Nhà ông Tuấn Thẩm (thôn Quảng Lợi)	Hết ngã ba chôm chôm		300
6	Đường ngõ Xóm	Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên	Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa		200
		Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Viết Tân	Hết đường bê tông		200
		Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo)	Hết đường bê tông		200
		Ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah)	Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)		250
II.9	Xã Quảng Tín				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đăk Nông	2.000	3.000
		Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đăk Nông	Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.200	1.800
		Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	Hết ngã ba bon Bù Đách		
			Tà luy dương	1.000	1.200
			Tà luy âm	500	600
		Ngã ba vào đường bon Bù Đách	Ngã ba đi đường vào Đăk Ngo	1.500	1.950
		Ngã ba đi vào đường Đăk Ngo thôn 5	Ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	3.000	3.900
		Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương	Đến giáp xã Đăk Ru	1.500	1.950
2	Các tuyến đường giáp Quốc lộ 14				
3	Đường xã Đăk Sin thôn 10	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 +200m	700	910
		Km 0+200m	Hết đất nhà ông Trí	500	650
		Hết đất nhà ông Trí	Giáp ranh xã Đăk Sin	300	360
4	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đăk Ka	Km 0 Quốc lộ 14	Cầu 1	400	520
		Cầu 1	Cầu 2 xã Đăk Ru	300	330

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
5	Đường thôn 4 (bon O1)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Ngã ba bon O1 Bu Tung	400	560
		Ngã ba bon O1 Bu Tung	Cầu sắt Sadacô	300	420
		Cầu sắt Sadacô	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sadacô)	300	420
7	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	500	800
		Hết đất nhà ông Vinh	Hết đường	300	450
8	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hội trường thôn 5	550	825
		Hội trường thôn 5	Suối Đắk R'Lấp	400	600
		Suối Đắk R'Lấp	Suối Đắk Nguyên	300	390
		Suối Đắk R'Lấp	Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sadacô)	300	360
9	Ngã ba vào đội lâm trường cũ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	500	650
		Ngã ba mộ Tám Cửa	Hết đường	300	360
10	Đường vào tổ 4 thôn 2	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	300	360
11	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	455
12	Đường vào tổ 1 thôn 3	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	420
13	Đường cạnh nhà Hùng Hương	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1500 m	350	420
14	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1000 m	350	455
15	Đường thôn 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	420
16	Đường bên cạnh chợ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	500	600
17	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	96
II.10	Xã Đắk Ru				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.300	1.430
		Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.000	2.200
		Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.300	1.430
		Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.500	1.650
		Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	Ranh giới tỉnh Bình Phước	1.300	1.430
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Tỉnh lộ 5	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba cửa rừng + 200m	600	660
		Ngã ba cửa rừng + 200m	Cầu số 1	450	540

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2.2	Đường vào Trung tâm Kinh tế mới Đắk Ru	Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	300	390
		Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	200	240
		Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Hết thôn Tân Phú	300	360
		Đường vào 3,7 ha	Trụ điện 500 KV	200	260
2.3	Đường vào E720	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	500	650
		Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	350	455
		Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	Ngã ba đường vào cầu treo	300	360
		Ngã ba đường vào cầu treo	Giáp ranh giới xã Đắk Ngo	250	325
		Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Thủy điện Đắk Ru	200	240
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	Km0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 500	300	330
2.5	Đường vào thôn 8	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km0 + 500	300	360
		Km0 + 500	Ngã ba Quán chín	400	480
		Ngã ba Quán chín	Giáp Tỉnh lộ 5	300	360
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km 1	250	300
		Km 1	Km 2 + 500	250	300
		Km 2 + 500	Ranh giới xã Đắk Sin	250	300
2.7	Đường vào nhà thờ	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp hồ thôn 6	320	384
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã	Giáp Quốc lộ 14	Km 1	250	300
2.9	Đường vào thôn Tân Phú	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Phan Văn Đước	300	330
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	88
III	HUYỆN ĐẮK MIL				
III.1	Xã Đức Mạnh				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đắk Lao	Trường Mẫu Giáo Thần Tiên	2.500	3.750
		Trường mẫu giáo Thần Tiên	Đường vào Trường Lê Quý Đôn	1.700	2.550
		Đường vào Trường Lê Quý Đôn	Hợp tác xã Mạnh Thắng	1.800	2.700

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
		Hợp tác xã Mạnh Thắng	Nhà máy nước Dawa		
			Tà luy dương	1.200	1.440
			Tà luy âm	700	840
		Nhà máy nước Dawa	Cây xăng Thanh Hằng	700	840
2	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Đức Mạnh (km 0)	Km 0 + 200m		
			Tà luy dương	900	1.080
		Km 0 + 200m	Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	800	960
		Cầu Đức Lễ (cũ)	Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đắc Sắk)	600	720
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đắc Sắk	Tỉnh lộ 682	Giáp ranh xã Đắc Sắk	400	440
5	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	400	440
16	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liệu)	Km 0 + 500 m		250	300
18	Đất ở các khu dân cư còn lại	Đất ở các thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung		150	165
21	Đường thôn Đức Bình	Quốc lộ 14 (Km 0)	Chùa Thiện Đức	300	330
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
2	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Đức Mạnh (km 0)	Km 0 + 200m		
			Tà luy âm		960
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
12	Đường thôn Đức Bình	Chùa Thiện Đức	Hết Nhà tang thôn Đức Bình	250	
13	Các đường nhánh có đầu nối với Quốc lộ 14 còn lại (đường bê tông)	Chùa Thiện Đức	Thao trường	300	
III.2	Xã Đắc R'La				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
		Ranh giới xã Đắc Gàn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai		
			Tà luy dương	700	770
			Tà luy âm	370	444
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Đắc R'la - Long Sơn	900	990
		Ngã ba Đắc R'la - Long Sơn	Đường vào mỏ đá Đô Ry	800	880

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 14	Đường vào mỏ đá Đô Ry	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba Đô Ry" thành "Trường Võ Thị Sáu"		
			Tà luy âm	390	468
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba Đô Ry" thành "Trường Võ Thị Sáu"	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đắc N'Drót		
			Tà luy dương	400	520
			Tà luy âm	240	264
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14	Đầu nối ngã ba Đô Ry	Thôn 3	300	330
		Trường Hoàng Diệu	Đầu nối đường 312	250	300
		Đầu nối đường 312	Nhà ông Toàn	250	300
		Nhà ông Toàn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	250	300
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Tho Nguyệt	220	264
		Chợ 312	Nhà ông Bảy (Thôn 11)	250	300
3	Đầu nối Quốc lộ 14	Ngã ba Đô Ry	Giáp đất Cao su	180	216
		Nhà ông Khuê	Giáp đất Cao su	170	204
		Ngã ba Trạm Y tế	Km0 + 500 nhà ông Bằng	170	187
		Quốc lộ 14	Trường Hoàng Diệu	180	198
		Ngã ba vào Long Sơn	Hết đất nhà ông Hà	180	216
		Nhà ông Hà	Giáp Long Sơn	170	187
		Đường 312	Nghĩa địa	200	240
		Nhà ông Nghệ	Suối ông Công	180	216
		Nhà ông Lố	Suối ông Công	160	176
III.3	Xã Đắc N'Drót				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã ba, 304	400	480
		Ngã ba, 304	Giáp xã Đắc R'la	300	360
2	Đường 304	Quốc lộ 14	Cầu suối Đắc Gôn I (đầu bon Đắc Me)	200	220
		Cầu suối Đắc Gôn I	Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót	180	198
		Ngã ba UBND xã Đắc N'Drót	Cuối dốc tám tôn	150	180
		Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	500	650
		Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Ngã sáu thôn 4	600	780
		Ngã sáu thôn 4	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	200	240
		Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Cầu gỗ	150	180
		Cầu gỗ	Ngã ba nhà ông Hai Chương (thôn 2)	200	220

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
3	Đường vào buôn Đăk R'La	Cầu Suối Đăk Gôn II	Ngã ba buôn Đăk R'la	150	180
4	Đường thôn 1	Km0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 200	150	165
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh	Ngã ba làng đạo thôn 6	150	180
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	Ngã 6 thôn 4	Ngã ba làng đạo thôn 6	150	180
9	Đường thôn 9	Cổng thôn 9	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiếu	120	144
10	Đường thôn 4 qua thôn 3	Cổng chợ ông Thuyền	Ngã ba thôn 3, thôn 9	160	176
11	Đường vào bon Đăk R'La	Ngã ba UBND xã Đăk N'Drôt	Ngã ba nhà ông Hai Chương	170	221
III.4	Xã Đăk Lao				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14 (về phía Đăk Lăk)	Giáp huyện đội Đăk Mil cũ	Ngã ba thôn Đăk Phúc (Công ty 2-9)	4.000	4.800
		Ngã ba thôn Đăk Phúc (Công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	3.200	4.160
2	Quốc lộ 14 (về phía Đăk Nông)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Giáp ranh thị trấn đến Cây xăng Minh Tuấn" thành "Giáp ranh thị trấn"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cây xăng Minh Tuấn đến Giáp ranh xã Thuận An" thành "Giáp ranh xã Thuận An"	2.000	2.400
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14 C	Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	2.500	3.000
		Hết Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	Đập 6B	1.000	1.200
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đăk Ken	600	720
		Hết Trạm Biên phòng Đăk Ken	Hết quy hoạch khu dân cư	400	480
4	Đường liên xã	Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Giáp Quốc lộ 14C	800	960
		Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	700	770
		Ngã ba Quốc lộ 14 (XN Giao thông cũ)	Ngã ba đường Lê Lợi- Lý Thường Kiệt	500	600
		Nhà ông Phạm Như Thức	Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	350	385
		Quốc lộ 14	Đập 470	350	385
5	Đường liên xã Đăk Lao - Thuận An	Quốc lộ 14 C	Ngã ba đường vào Buôn Xê ri	300	330

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Đường thôn Đắc Xuân	Giáp ranh thị trấn Đắc Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	500	600
		Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	550	605
		Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắc Xuân	Giáp xã Đức Mạnh	400	440
III.5	Xã Đức Minh				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắc Mil đến giáp (682) ngã ba đường mới)	Thị trấn Đắc Mil	Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	2.000	2.400
		Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	Đại lý cà phê Lê Chuân (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	2.200	2.640
		Đại lý cà phê Lê Chuân (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.500	1.800
		Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.600	1.920
2	Các đoạn đường trên tuyến Tỉnh Lộ 682	Giáp thôn Đức Lễ (xã Đức Mạnh)	Cầu trắng	2.100	2.520
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đắc Mol	1.500	1.650
3	Đường huyện	Nhà thờ xã Đoài	Đến đường đất lên bệnh viện mới	700	770
		Ngã ba nhà thờ Vinh An	Đại lý Hiệp Thúc	1.700	1.870
		Đại lý Hiệp Thúc	Hết bon JunJuh	300	330
		Cây xăng ông Đoài	Hết đường bê tông thôn Xuân Thành (Hoàng Minh Tâm)	800	880
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)	Thôn Xuân Trang		400	440
		Thôn Thanh Lâm		400	440
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
14	Đường Nơ Trang Gul				1.000
15	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du				800
16	Các tuyến đường đầu nối với đường huyện	Nhà thờ xã Đoài	đường đất lên bệnh viện mới		640
17	Đường thôn Mỹ Hòa	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Mỹ Yên	Hết trục đường chính thôn Mỹ Hòa		300
		Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với trục đường chính			250

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
18	Đường thôn Thanh Hà	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn	Hết trục đường chính thôn Thanh Hà		300
		Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính			250
19	Đường thôn Thanh Sơn	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn	Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn		300
		Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính			250
III.6	Xã Long Sơn				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường tỉnh lộ 683	Giáp xã Đắc SẮc	Cầu suối 2	150	225
		Cầu suối 2	Nhà bà Nông Thị Liên	200	300
2	Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m			150	210
3	Đường thôn Nam Sơn	Tỉnh lộ 683	Hết thôn Nam Sơn	150	210
4	Các khu dân cư còn lại			80	120
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
1	Đường tỉnh lộ 683	Nhà bà Nông Thị Liên	Giáp ranh huyện Krông Nô		300
5	Đường liên xã Long Sơn - Đắc R'la (đường ĐH 20)	Hội trường thôn Tây Sơn	Mỏ đá cũ		208
6	Đường thôn Tây Sơn	Đường ĐH 20	Tỉnh lộ 683		208
III.7	Xã Đắc SẮc				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Thọ Hoàng	Cầu trắng	4.200	2.520
2	Đường Tỉnh lộ 683	Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682	Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.700	3.240
		Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết Trường Lê Hồng Phong	700	770
		Trường Lê Hồng Phong	Đường vào E29	500	650
		Đường vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	400	480
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	Giáp ranh xã Long Sơn	300	330
3	Đường nội xã	Ngã ba đầu thôn 1	Hết Trạm Điện T15	300	330
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	300	330
5	Đường liên xã Đắc SẮc - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 682	Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng 1	300	390

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	280	308
		Tỉnh Lộ 683	Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	250	300
		Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu ông Quý	200	240
		Tỉnh Lộ 682	Ngã ba giáp Đắc Mol	220	242
		Ngã ba xã Đắc Mol	Đến hết thôn Xuân Bình	180	198
9	Các khu dân cư còn lại			120	144
III.8	Xã Đắc Gản				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Trạm thu phí	300	360
		Trạm thu phí	Trường tiểu học phân hiệu Bì Năng Tắc	250	300
		Ngã ba trạm Y tế	Hết Trường Hoàng Văn Thụ	350	455
		Hết Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	300	360
		Nhà ông Hồ Ngọc Minh	Giáp ranh giới xã Đắc R'la	300	360
2	Đường nội bon Đắc Lấp	Đường đi Đắc Lấp	Đi vào 100m	150	180
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Đi vào 100m	150	180
		100m	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	140	168
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Đi vào 100m	150	165
		100m	Hết nhà ông Y Eng	150	165
3	Đường nội 3 bon Đắc Krai, Đắc Srai, Đắc Gản	Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập	Đi vào 100m	200	240
		100m	Đến 200m	150	165
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Ngã tư thứ 2	140	154
		Trạm Y tế	Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	200	220
5	Đường cấp phối thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	Bưu điện xã	Đi vào 100m	250	275
		100m	200m	250	275
		Chợ	Đi vào 100m	300	330
		100m	200m	250	275
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
10	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14 các thôn còn lại"	Đường nhựa	Vào 200m	200	220
		Đường bê tông	Vào 200m	200	220
11	Đường bê tông thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	Nhà ông Lại Tiến Thuật	100m		480
		100m	200m		450
		Nhà ông Nguyễn Văn Dũng	200m		312

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
12	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi				260
13	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập				260
14	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung				260
15	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn				260
16	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định				260
17	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định				260
18	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi				260
*	Bổ các đoạn đường, tuyến đường				
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14	Đường nhựa	Vào 200m	200	
		Đường bê tông	Vào 200m	200	
III.9	Xã Thuận An				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào Công Ty cà phê Thuận An	Ngã ba đường vào đồi chim	900	1.080
		Ngã ba đường vào đồi chim	Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	500	550
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa	Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An)	Đập nhỏ	200	240
		Đập nhỏ	Ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	180	198
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An	Quốc lộ 14	Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	240	360
		Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	300	330
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Giáp ranh Thị trấn Đắk Mil	500	600
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Đập núi lửa	200	220
4	Đường đi trạm Đắk Per	Ngã ba Quốc lộ 14 (nghĩa địa)	Ngã ba Đồng Đế	220	242
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Hết nhà bà Mai Thị The	250	275
		Hết nhà bà Mai Thị The	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	230	299
8	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	220	242
9	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An I	Ngã ba nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	220	242

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa	Ngã ba đi bon Sa Pa	Đi tỉnh lộ 683		208
IV	HUYỆN TUY ĐỨC				
IV.1	Xã Quảng Tân				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 681	Hết Trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)		
			Tà luy dương	280	308
			Tà luy âm	210	231
2	Đường liên xã	Ngã ba trường 6	Giáp đất nhà ông Thuận	600	660
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A		110	121
		Tuyến đường trung tâm thôn Đăk K'Rung		110	121
IV.2	Xã Đăk R'Tiê				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 681	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	210	231
		Hết đất nhà bà Nguyễn Văn Thái	Giáp xã Quảng Tâm	240	264
2	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Điều An	Giáp Trạm Y tế mới của xã	150	165
		Trạm Y tế mới của xã	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	400	440
		Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	Ngã ba đi Bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	280	308
		Ngã ba trung tâm xã	Cầu Bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	220	242
		Nhà ông Điều Minh	Ngã ba Bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	200	220
IV.3	Xã Đăk Ngo				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
2	Đường ngã ba đi Đăk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm	Ngã 3 Trung Vân	Ngã ba Diêng Đu + 200m	500	600
		Ngã ba Diêng Đu + 200m	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m	450	495
7	Đường vào đội 1 E-720	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1 km)	90	108

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
IV.4	Xã Quảng Tâm				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 681	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhẫn	Ngã ba vào đồi ông Quế	600	660
		Ngã ba vào đồi ông Quế	Giáp đất Hạt kiểm lâm	240	288
		Giáp đất Hạt kiểm lâm	Giáp đất hội trường thôn 1	360	396
		Giáp đất hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Cường	300	330
2	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5			100	110
IV.5	Xã Đắc Búk So				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Tỉnh lộ 681	Hết đất nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính		
			Tà luy dương	720	792
			Tà luy âm	600	660
		Hết đất nhà ông Chính	Giáp huyện Đắc Song		
			Tà luy dương	450	495
			Tà luy âm	360	396
2	Quốc lộ 14C	Ngã ba Tỉnh lộ 686	Ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện		
			Tà luy dương	110	121
			Tà luy âm	100	110
		Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện	Giáp huyện Đắc Song		
			Tà luy dương	360	396
			Tà luy âm	330	363
3	Tỉnh lộ 686	Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc)	Cổng nước nhà ông Tú		
			Tà luy dương	1.400	1.680
			Tà luy âm	1.300	1.560
		Cổng nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền		
			Tà luy dương	1.200	1.440
			Tà luy âm	1.100	1.320
		Hết đất nhà ông Điều Tỉnh	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)		
			Tà luy dương	380	418
			Tà luy âm	350	385
		Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	Nhà ông Long thôn 6		
			Tà luy dương	600	660
			Tà luy âm	480	528
		Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đắc N'Drung	450	495

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
4	Đường liên xã	Ngã ba cửa hàng miền núi	Ngã ba đường vào thôn 1	600	660
		Ngã ba đường vào thôn 1	Hết đất ông Triu		
			Tà luy dương	480	528
			Tà luy âm	450	495
		Hết đất ông Triu	Đập Đắc Blung		
			Tà luy dương	300	330
			Tà luy âm	270	297
		Đập Đắc Blung	Giáp xã Quảng Trục	270	297
5	Đường vòng quanh sân bay	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyên Thương)	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đăm)	300	330
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm)	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	600	660
		Hết đất nhà ông Cường	Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C	540	594
		Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện	Đập Đắc Búk So	540	594
7	Đường đi bệnh viện	Ngã ba Quốc lộ 14 C (UBND xã)	Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ	900	990
		Đài tưởng niệm Liệt sĩ	Giáp đất bệnh viện huyện	720	792
		Đất bệnh viện huyện	Ngã ba Quốc lộ 14 C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	720	792
IV.6	Xã Quảng Trục				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14 C	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726		
			Tà luy dương	230	253
			Tà luy âm	200	220
		Ngã ba trạm xá trung đoàn 726	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	500	650
		Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	Ngã ba Quốc lộ 14C mới		
			Tà luy dương	300	360
			Tà luy âm	250	275
		Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu Đắc Huýt		
			Tà luy dương	230	253
			Tà luy âm	200	220
		Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu bon Bu Gia		
			Tà luy dương	250	275

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
3	Đường Liên Bon	Ngã ba bon Bu Dăr (cây Xăng)	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	500	600
		Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát		
			Tả luy dương	400	440
			Tả luy âm	350	385
		Ngã ba nhà bà Thị Ngum	Giáp trung đoàn 726	350	385
V	HUYỆN ĐẮK GLONG				
V.1	Xã Quảng Khê				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê		
			Tả luy dương	2.000	3.000
			Tả luy âm	1.500	2.250
		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur		
			Tả luy dương	1.080	1.296
			Tả luy âm	580	1.044
		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét		
			Tả luy dương	1.100	1.540
			Tả luy âm	600	1.020
		Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	Km 0 + 200 mét		
			Tả luy dương	520	780
			Tả luy âm	350	525
		Km 0 Ngã năm Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba trục đường số 8" thành "Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)"	2.900	3.480
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba trục đường số 8" thành "Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện" thành "Ngã ba giao nhau với trục số 8 (đường 33m)"	2.640	3.432
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba Quốc lộ 28 đường vào khu nhà công vụ huyện" thành "Ngã ba giao nhau với trục số 8 (đường 33m)"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba đường vào xưởng đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)" thành "Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong"		
			Tả luy dương	1.520	2.280
			Tả luy âm	1.000	1.700

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba đường vào xường đũa (Km 0 - đường vào thôn 7)" thành "Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Km 0 + 100 mét" thành "Ngã ba đường vào thôn 7 (Km0 + 100m)"		
			Tà luy âm	700	980
		Ngã ba đường vào tái định cư xã Đắk P'Lao	Suối cây Lim		
			Tà luy dương	400	640
			Tà luy âm	270	405
		Dốc khiu tay Bon B'Dong hướng đi Đắk Som	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Đắk Som (Km0- 400 mét		
			Tà luy dương	400	600
			Tà luy âm	270	405
		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Đắk Som (Km0- 400 mét	Hướng về 2 phía 400 mét	520	780
		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Som		
			Tà luy dương	220	440
			Tà luy âm	150	300
2	Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong	Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí	Hết Trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong		
			Tà luy âm	480	672
		Hết trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong	Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)		
			Tà luy dương	600	720
			Tà luy âm	400	600
4	Sửa đổi tên đường từ "Đường số 8 (đường 45 mét, trọn đường)" thành "Trục Đường số 2 (đường 45 mét)"	Trọn đường		900	1.080
5	Sửa đổi tên đường từ "Đường số 2 (đường 33 mét, trọn đường)" thành "Trục Đường số 8 (đường 33 mét)"	Trọn đường		900	1.080

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	Ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	450	675
		Km 0 + 500 mét	Km 1	280	420
7	Đường vào đập Nao Kon Đơ	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Hết đập tràn Nao Kon Đơ	450	630
		Ngã ba đường bê tông đi xã Đắk Plao	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở hạt kiểm lâm)	470	658
10	Đường vào Bệnh viện huyện	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện	Bệnh viện huyện	720	936
		Bệnh viện huyện	Ngã ba đường 135	660	924
11	Đường vào thôn 4	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	450	900
		Km 0 + 200 m	Hết đường	280	560
12	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao	Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km0)	Km 0 + 300 mét	300	600
		Km 0 + 300 mét	Bon Cây Xoài	220	440
		Bon Cây Xoài	Giáp ranh xã Đắk Plao	220	440
16	Đất ven các đường rải nhựa còn lại >=3,5 mét			240	480
17	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 m			170	340
18	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối >= 3,5 m			120	240
19	Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon				
19.1	Trong quy hoạch thị trấn			180	360
19.2	Ngoài quy hoạch thị trấn			180	360
20	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	160
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
1	Đường Quốc lộ 28	Suối cây Lim	Dốc khiu tay Bon B'Dong hướng đi Đắk Som		
			Tà luy dương		600
			Tà luy âm		405
7	Đường vào đập Nao Kon Đơ	Hết đập tràn Nao Kon Đơ	Ngã ba đường bê tông đi xã Đắk Plao		560
21	Trục đường số 4 (tách ra từ đường vào thôn 1 cũ)	Ngã ba giao nhau với trục số 8	Ngã ba giao nhau với trục số 9		
			Tà luy dương		1.260
			Tà luy âm		1.080
		Ngã ba giao nhau với trục số 8	Hết trục đường số 4 (đường D1 khu TĐC B)		800
22	Trục số 16	Trộn đường			1.260

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
23	Trục Đường số 14	Ngã ba giao nhau với trục số 5	Ngã tư giao nhau với trục số 8		1.080
		Ngã tư giao nhau với trục số 8	Ngã ba giao nhau với trục số 4		1.020
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
13.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		220	
14.3	Đường N1 (mặt đường 2-2 rộng 9,5mét)	Trộn đường		250	
V.2	Xã Quảng Sơn				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0+100 mét	Km 0 + 200 mét	1.200	1.440
		Km 0 + 200 mét	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	2.900	4.350
		Km 0 (Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng hướng về Quảng Phú) + 500m	Km 1	3.000	3.600
3	Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)	Ngã tư cây xăng Tân Sơn	Ngã tư Bưu điện xã	2.400	2.880
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
11	Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)	Ngã ba đường nhựa vào bon N'Ting (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.600	3.120
12	Đường đi xã Đắk Rmăng	Ngã ba đường vào bon Sa Nar	Ngã ba đường vào Bon R'long Phe		2.040
		Đường vào bon Bu Sir	Trạm Y tế Công ty 53		1.040
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
3	Đường đi thôn 2	Ngã ba đường nhựa vào Thôn 2 (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.600	
V.3	Xã Đắk Ha				
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
8	Đường vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đắk Ha- Quảng Khê		550
V.5	Xã Đắk R'Măng				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Từ Trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			360	400
2	Đường đi bon Păng Xuôi	Ngã ba đi Quảng Sơn (km 0)	Km 0 + 500m	240	300
		Km 0 + 500m	Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	120	150
3	Ngã ba đèo Đắk R'măng về 3 phía 500m			140	199
4	Đường nội thôn, bon	Đường UBND xã + 500m (phía đông)	Vào trong 1 km	120	150

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Đất ở mặt đường nhựa cụm 6	Trộn đường		120	150
9	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại			130	150
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
10	Đường xã Đắc R'măng đi xã Đắc PLao	Ngã ba đèo +500m	Giáp ranh xã Đắc Plao		150
11	Đường xã Đắc R'măng đi xã Quảng Sơn	Ngã ba đèo +500m	Giáp ranh xã Quảng Sơn		150
V.6	Xã Đắc Som				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28	Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 m)			
			Tà luy dương	680	1.020
			Tà luy âm	450	698
		Cổng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 m (hướng đi lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3)			
			Tà luy dương	360	540
			Tà luy âm	240	430
		Ngã ba đường đi xã Đắc Plao cũ			
			Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor		
			Tà luy dương	300	450
			Tà luy âm	200	400
		Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor			
			Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som		
			Tà luy dương	150	300
			Tà luy âm	100	200
		Km 0 + 500 m (hướng về Quảng Khê)			
			Ngã ba đường vào Bon B'Sréa		
			Tà luy dương	450	675
			Tà luy âm	300	450
2	Đường vào nhà ông Đông	Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)			
			Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Đông" thành "Ngã ba đường vào cây đa di sản"		
			Tà luy âm	480	648
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Đôn" thành "Ngã ba đường vào cây đa di sản"			
			Hết đường rải nhựa		
		Tà luy dương	280	479	
		Tà luy âm	190	350	

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			90	100
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
11	Đường bê tông bon B'Nơ	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m		240
		Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m	Hết đường bê tông		200
12	Đường vào Đắc Nang	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Ngã ba đường nhựa bon B'Dong		200
		Khu dân cư bon B'Dong			180
		Khu dân cư thôn 1			480
		Khu dân cư thôn 2, 3			300
		Khu dân cư thôn 4			200
13	Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại				
13.1	Đường Nam Sơ ni	Ngã ba giao nhau với đường Đắc Nang	Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắc Som		200
13.2	Đường vào bon B'Srê B	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m	Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh		250
		Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Châu Trinh	Hết đường có rải nhựa		200
13.3	Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh	Hết đường			250
13.4	Các tuyến đường nhựa >=3,5m còn lại				200
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
4	Khu dân cư thôn 1 Đắc Nang			680	
5	Khu dân cư thôn 2, 3 Đắc Nang			100	
6	Khu dân cư thôn 4 Đắc Nang			80	
V.7	Xã Đắc Plao				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường vào tái định cư xã Đắc Plao (trục đường chính)	Giáp ranh xã Quảng Khê	Cầu Đắc Plao	240	300
		Cầu Đắc Plao	Giáp ranh xã Đắc R'Măng	240	264
VI	HUYỆN ĐẮK SONG				
VI.1	Xã Nam Bình				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	450	900
		Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	500	1.050
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	Cây xăng ông Diệm	850	1.785
		Cây xăng ông Diệm	Hết trụ sở đoàn 505	2.500	3.750
		Hết trụ sở đoàn 505	Giáp ranh giới thị trấn Đức An	2.000	3.000

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2	Đường Tỉnh lộ 682	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh)	Km 0 + 450 m	900	1.080
		Km 0 + 450 m	Ranh giới xã Đắk Hòa	600	720
3	Quốc lộ 14 C	Ngã ba Đức An Quốc lộ 14C	Quốc lộ 14C Km0 + 300m	1.200	1.440
		Quốc lộ 14C Km0 + 300m	Cầu Thuận Hà	950	1.140
4	Đường liên xã	Ngã ba đường nhà ông Tài	Hết cây xăng Cường Thảo	1.300	1.560
		Hết cây xăng Cường Thảo	Hết ranh giới xã Nam Bình	720	864
		Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt)	Ranh giới thị trấn Đức An	330	396
		Ngã ba vào UBND xã Nam Bình	Cộng thêm 250 m	1.140	1.368
		Cộng thêm 250 m	Đường đi thôn 6	720	864
5	Các trục đường của khu dân cư Thôn 10 + Thôn 11			900	1.080
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	108
7	Đường vành đai phía đông	Quốc lộ 14 (Km 0)	Km 0 + 250m	300	330
		Km 0 + 250m	Giáp thị trấn Đức An	200	220
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
4	Đường liên xã	Ngã ba cầu Long Quý	Hết ranh giới xã Nam Bình		260
VI.2	Xã Thuận Hà				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm Giở	200	240
		Cầu Đầm Giở	Trường Vừa A Dính	250	300
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH)	Ranh giới bản Đắk Thốt	250	275
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH)	Giáp ranh giới xã Đắk N'Drung	200	220
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Trường Vừa A Dính" thành "Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH)"	Trường Hoa Ban	300	390
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Trường Vừa A Dính" thành "Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Đàn (phân hiệu TH)"	Ranh giới xã Đắk Búk So	200	220
2	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giở và bản Đắk Thốt			150	165
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			50	60

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
VI.3	Xã Năm N'Jang				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	600	840
		Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	Cầu 20 + 100m	500	650
		Cầu 20 + 100m	Ngã tư cầu 20 + 100m	550	715
		Ngã tư cầu 20 + 100m	Giáp ranh giới xã Trường Xuân	500	600
2	Đường vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện + 500m	600	780
3	Đường tỉnh lộ 686	Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	400	480
		Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã	450	630
		UBND xã	Chùa Hoa Quang	390	507
		Chùa Hoa Quang	Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	300	390
		Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	Ngã ba thôn 8 cũ	500	650
		Ngã ba thôn 8 cũ	Đập nước (ranh giới xã Đắc N'Drung)	400	480
		Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Lâm trường Đắc N'Tao	450	540
		Lâm trường Đắc N'Tao	Trạm Quốc lộ BVR (Công ty lâm nghiệp Đắc N'Tao)	400	480
4	Đường liên xã Năm N'Jang - Đắc N'Drung	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đi thôn 5 cũ	Giáp ranh giới xã Đắc N'Drung	400	520
5	Đường liên xã	Tỉnh lộ 686 (cầu Thác)	Thôn 7 cũ	260	312
6	Đường đi thôn 10	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới xã Đắc N'Drung	500	600
7	Đường liên thôn	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Tỉnh lộ 686 (công văn hóa thôn 3 cũ)" thành "Tỉnh lộ 686 (đường bùng binh cũ)"	Giáp Quốc lộ 14	200	220
8	Đất ở khu vực còn lại			100	120
VI.4	Xã Thuận Hạnh				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nam Bình	Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	400	520
		Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	500	600
		Km 796 (ngã ba đồn 8 cũ)	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	800	1.040
		Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Đường vào đồn 765	250	275

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Ngã ba cây xăng Thành Trọng	300	330
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	400	520
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	300	390
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thề) thôn Thuận Tình	về 3 hướng 250m	1.200	1.320
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thề) thôn Thuận Tình + 250m	Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	300	330
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thề) thôn Thuận Tình + 250m	Ranh giới xã Nam Bình	350	385
		Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tình	Đường vào nhà thờ Bình Hà	540	594
		Đường vào nhà thờ Bình Hà	Ranh giới xã Thuận Hà	240	264
3	Đường liên thôn	Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m		360	396
		Ngã tư Thuận Nghĩa	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	300	330
		Ngã tư Thuận Nghĩa	Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	300	330
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thề) thôn Thuận Tình + 250m	Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tình	360	
VI.5	Xã Trường Xuân				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Năm N'Jang	Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân (thôn 7 cũ)	360	468
		Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã ba đường vào thôn 4	600	720
		Ngã ba đường vào thôn 4	Ngã ba đường vào kho đạn	350	455
		Ngã ba đường vào kho đạn	Ranh giới phường Quảng Thành - Gia Nghĩa	300	360
2	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	300	360
3	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Huyền	300	360

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
4	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Lê Xuân Thọ	300	360
5	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại			250	275
6	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải			300	330
7	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào			300	330
8	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đắc Nông (cũ) đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đắc Nông (cũ)			250	275
9	Đất ở khu dân cư còn lại			60	90
VI.6	Xã Đắc Mol				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Giáp huyện Đắc Mil	Cổng nhà bà Xuyên thôn Đắc Sơn 1	400	640
		Cổng nhà bà Xuyên thôn Đắc Sơn 1	Ranh giới xã Đắc Hòa	600	1.140
2	Đường liên thôn	Cổng văn hóa thôn Đắc Sơn 1	Hết đường vòng thôn Đắc Sơn 1	220	308
		Ngã ba Tỉnh lộ 682	Giáp thôn Đắc Sơn 2 - Đắc Hòa	220	308
		Giáp ranh giới xã Đắc Sắk	Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	250	350
		Giáp ranh giới xã Đắc Hòa	Cầu Bon A3	250	375
3	Đường đi E29	Ngã ba Tỉnh lộ 682	Cầu Bon Jary cũ	530	795
		Cầu Bon Jary cũ	Cổng văn hóa thôn Hà Nam Ninh	200	260
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh	Trường Tiểu học Trần Bội Cơ	150	180
VI.7	Xã Đắc N'Drung				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường liên xã Đắc N'Drung - Nam Bình	Ngã ba Tỉnh lộ 686	Hết Trường Lý Thường Kiệt	600	780
		Hết Trường Lý Thường Kiệt	Ranh giới xã Nam Bình	450	540
2	Đường liên xã Đắc N'Drung - Năm N'Jang	Ngã ba tỉnh lộ 686	Hết trường cấp III	400	520
		Hết trường cấp III	Ranh giới xã Năm N'Jang	370	444
3	Đường liên xã Đắc N'Drung - Thuận Hà	Ngã ba Công ty cà phê	Ngã ba nhà ông Trọng	600	840
		Ngã ba nhà ông Trọng	Ranh giới xã Thuận Hà	300	360
4	Đường tỉnh lộ 686	Ranh giới xã Năm N'Jang	Hết nhà thờ Bu Roá	350	385
		Hết nhà thờ Bu Róa	Hội trường thôn 7 cũ	500	600
		Hội trường thôn 7 cũ	Hết bưu điện	650	845
		Hết bưu điện	Ngã ba Công ty cà phê Đắc Nông	500	650

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
		Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	Giáp xã Đắk Búk So	250	275
5	Đường đi thôn 10	Ranh giới xã Năm N'Jang	Tỉnh lộ 686	160	176
6	Đường đi thôn 7 cũ	Trạm y tế	Ngã ba nhà Hiền Loan	120	132
VI.8	Xã Đắk Hòa				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Ranh giới xã Đắk Mol	Đập nước Đắk Mol	1.000	1.500
		Km 0 (đập nước)	Nhà ông Tiếp	400	600
		Nhà ông Tiếp	Ranh giới thôn rừng lạnh	200	280
		Ranh giới thôn rừng lạnh	Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	120	168
		Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	Ranh giới xã Nam Bình	130	195
2	Đường liên xã	Ngã ba Đắk Hoà (nhà bà Ngọc)	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	160	224
		Đường liên thôn Đắk Hòa 2 cũ	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	110	154
3	Đường liên thôn	Thôn Đắk Sơn	Giáp tỉnh lộ 682	110	143
		Ngã tư (ông Đương) thôn Đắk Sơn 3 cũ	Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	100	120
		Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khi)	Hết đất ông Cao Tiến Đạt	100	120
4	Đất ở khu dân cư còn lại			60	90
VII	HUYỆN CƯ JÚT				
VII.1	Xã Tâm Thắng				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 Tân Hải (giáp thị trấn)	Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	3.000	3.600
		Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	Cầu 14	2.400	2.880
2	Đường đi Nam Dong	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cổng Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	1.200	1.440
		Ngã 4 Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	Ngã 3 hết thôn 9	1.200	1.320
		Ngã 3 hết thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	1.000	1.100
4	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	600	720
		Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 4 buôn Ea Pô	480	528
7	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5	Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	Ngã 3 hồ câu Đồng Xanh	390	429
8	Đường thôn 4	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Chính	360	396
		Cầu nhà ông Chính	Ngã 3 nhà ông Cường	420	462
10	Đường Buôn Nui	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 4 nhà ông Việt	600	660

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
11	Đường thôn 6	Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Thản	630	693
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
11	Đường thôn 6	Cầu nhà ông Thản	Giáp đường nhựa thôn 5		700
		Ngã 3 Quốc lộ 14	Nhà ông Vương		700
		Ngã 3 Quốc lộ 14	Nhà ông Bách		500
17	Đường thôn 7	Các trục đường bê tông thôn 7, 8, 9, 10			500
18	Đường thôn 5	Nhà ông Đại	Nhà ông Nam		500
19	Đường thôn 13	Cổng trường Phan Chu Trinh	Hội trường thôn 13		700
		Hội trường thôn 13	Cuối đường		500
20	Đường liên thôn; buôn	Ngã tư cây đa	ngã tư đất Y Jút		500
		Ngã ba đường Buôn Nui	Ngã ba Nhà ông Ngư		400
VII.2	Xã Trúc Sơn				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Cổng Công ty Tân Phát	1.260	1.512
		Cổng Công ty Tân Phát	Giáp xã Đắc Gắn	740	814
2	Đường đi Cư K'Nia	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	700	770
		Km 0 + 300m	Chân dốc Cổng trời	530	583
VII.3	Xã Cư K'Nia				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường vào UBND xã	Ngã 3 nhà ông Thịnh	Trường Chu Văn An	310	372
		Trường Chu Văn An	Ngã 3 nhà ông Nhân	500	650
VII.6	Xã Ea Pô				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Trục đường chính (đường nhựa)	Ngã 4 thôn Thanh Tâm (ngã 4 chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	Ngã 3 Trạm xá xã	1.000	1.100
VIII	HUYỆN KRÔNG NÔ				
VIII.1	Xã Đắc Drô				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28	Nhà ông Lê Xuân Tinh	Ngã ba đường lên bãi vật liệu xường cưa	2.400	2.640
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu buôn 9	2.900	3.190
		Cầu buôn 9	Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.500	1.650
7	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah	Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân)	UBND xã Đắc Drô	1.500	1.800
		Từ UBND xã	Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	320	384
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
2	Đường đi Buôn Choáh	Giáp cổng nước nhà ông Lưu Công Thường	Giáp ranh giới xã Buôn Choah	270	

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
VIII.2	Xã Nam Đà				
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
8	Đường Nam Tân	Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân	Nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)		300
11	Khu dân cư trên các trục đường (07; 12)	Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường)	Trạm Y tế xã Nam Đà		390
		Trạm Y tế xã Nam Đà	Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận		234
12	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận				200
VIII.3	Xã Đắc Sôr				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Gia Long (hướng Cư Jút)	Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	700	980
		Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	550	715
		Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	550	715
		Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	Hết đất nhà ông Trần Văn Nam	550	715
		Ngã ba Gia Long (hướng đi thị trấn Đắc Mâm)	Hết đất ông Võ Thứ	700	980
		Hết đất nhà ông Võ Thứ	Giáp ranh giới xã Nam Đà	500	700
2	Đường Tỉnh lộ 683 nối với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Gia long	Hết đất ông Phạm Văn Lâm	300	600
		Hết đất ông Phạm Văn Lâm	Giáp ranh giới xã Nam Xuân	270	459
VIII.5	Xã Nâm N'Đir				
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba cây đa (nhà ông Khôi)	Ngã tư (hết đất nhà ông Phúc)		400
		Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	Đầu đập Y- Thịnh		240
		Ngã ba trường Hoa Ban	Ngã ba giáp trạm Y tế		240
VIII.6	Xã Quảng Phú				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Đắc Nang	Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	530	583
		Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	Trạm kiểm lâm	600	720
VIII.8	Xã Buôn Choah				
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
6	Tuyến đường từ nhà ông La Văn Phúc (thôn Ninh Giang) đến nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn Cao Sơn)			120	

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
VIII.9	Xã Nam Nung				
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
8	Từ ngã ba lâm trường Nam Nung đi hầm sỏi				200
VIII.10	Xã Nam Xuân				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường nối tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	600	750
2	Đường Tỉnh lộ 683	Hết đất ông Vi Ngọc Thi	Ngã ba đường Lương Sơn	850	1.190
		Ngã ba đường Lương Sơn	Giáp ranh huyện Đắk Mil	350	735
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	Ngã ba Thanh Sơn	Đầu cầu Sơn Hà cũ	600	780
		Đầu cầu Sơn Hà cũ	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Nhà ông Nguyễn Ngọc Phong" thành "Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683"	350	490
4	Đường đi Đắk Hợp	Ngã ba Tư Anh	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Nông Văn Cường" thành "Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng"	500	600
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Nông Văn Cường" thành "Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đất nhà ông Lý Thanh Nghiệp" thành "Hết đất nhà ông Lưu Trung Hiền"	350	490
6	Sửa đổi tên đường từ "Đường đi suối Boong" thành "Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)"	Ngã ba Tư Anh	Ngã ba Tư Anh +500m	350	490
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
1	Đường nối tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết sân bóng Thiên An	Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên		1.200
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	Trạm bơm	Giáp ranh xã Đắk R'la		400
8	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)	Ngã ba Tư Anh +500m	Hồ Đập Nam Xuân		400
		Ngã ba trại heo	Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683		400

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
9	Đường bê tông thôn Đắc Thanh	Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dần	Cầu suối Đắc Oi		600
		Cầu suối Đắc Oi	Đường đi Hồ đập Nam Xuân		400
10	Đường đi Nam Đà	Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	Giáp ranh xã Nam Đà		650
11	Đường bê tông thôn Nam Thanh	Nhà ông Hà Đức Tuyên	Đường tỉnh lộ 683		400
12	Đường bê tông thôn Đắc Xuân	Đường tỉnh lộ 683 và trường THCS Lý Tự Trọng	Giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp		500
		Đường tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắc Xuân	Giáp đường bê tông thôn Đắc Hợp		400

r



PHỤ LỤC SỐ II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ CỦA MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG,
ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA				
I.1	Phường Nghĩa Tân				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	2.760	3.312
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	2.880	3.456
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.160
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tỉnh xá Ngọc Thiện	2.760	5.354
		Tỉnh xá Ngọc Thiện	Cầu Đắc Nông	6.000	9.000
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắc Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thắng)		
			Tà luy dương	2.400	3.840
			Tà luy âm	2.000	3.100
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2		
			Tà luy dương	3.300	5.610
			Tà luy âm	2.800	4.620
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.160	3.564
6	Đường Lê Duẩn (Đăm Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc Tih)	1.820	3.640
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắc Tih)	Hết đường	876	1.489
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân)		
			Tà luy dương	1.800	2.160
			Tà luy âm	1.500	1.800
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa)	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2		
			Tà luy dương	1.800	2.790
			Tà luy âm	1.500	2.325
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	1.800	2.610
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành		
			Tà luy dương	1.800	2.610
			Tà luy âm	1.500	2.175

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1.200	1.740
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	1.800	2.610
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41		
			Tà luy dương	1.248	1.747
			Tà luy âm	1.040	1.456
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1.248	1.747
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1.248	1.747
15	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa		
			Tà luy dương	1.014	1.420
			Tà luy âm	845	1.183
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắc Nía)	540	702
17	Khu tái định cư Sùng Đức				
17.1	Đường Tôn Thất Thuyết	Trộn đường			
			Tà Luy dương	840	1.176
			Tà Luy âm	650	910
17.2	Đường Lê Văn An	Trộn đường			
			Tà Luy dương	840	1.176
			Tà Luy âm	650	910
17.3	Đường Tạ Ngọc Phách	Trộn đường			
			Tà Luy dương	840	1.176
			Tà Luy âm	650	910
17.4	Đường Đào Tấn	Trộn đường		840	1.176
17.5	Đường Âu Cơ	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	840	1.176
17.6	Đường Lê Quý Đôn (Đường vào Trung Tâm Huấn Luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC Sùng Đức		
			Tà luy dương	840	1.176
			Tà luy Âm	650	910
17.7	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Cuối đường	840	1.176
17.8	Nội các tuyến còn lại		Tà luy dương	840	1.176
			Tà luy âm	650	910
18	Khu Tái định cư biên phòng				
18.1	Đường Lê Quý Đôn (Đường vào Trung Tâm Huấn Luyện)	Giáp Khu tái định cư công an	Hết khu TĐC biên phòng	504	540
18.2	Nội các tuyến còn lại			504	504
19	Khu tái định cư Công An				
19.1	Đường Nguyễn Tuân	Trộn đường		1.092	1.092

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
19.2	Đường Nam Cao	Trộn đường		1.092	1.092
19.3	Đường Trần Khát Chân	Trộn đường		1.092	1.092
19.4	Đường Lương Văn Can	Trộn đường		1.092	1.092
19.5	Đường Tạ Quang Bửu	Trộn đường		1.092	1.092
19.6	Đường Nguyễn Cao	Trộn đường		1.092	1.092
19.7	Đường Lê Quý Đôn (Đường vào Trung Tâm Huấn Luyện)	Đường Lê Duẩn	Hết khu TĐC công an	1.092	1.092
19.8	Nội các tuyến còn lại			1.092	1.092
20	Khu tái định cư ngân hàng				
20.1	Đường Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện Lực)	Đường Lê Duẩn (Ngân Hàng chính sách)	1.014	1.014
20.2	Đường Lê Hữu Trác	Đường số 113	Đường số 108	1.014	1.014
20.3	Đường Trần Quang Khải	Đường số 09	Đường số 140	1.014	1.014
20.4	Đường Đặng Bôn	Đường số 112	Đường số 108	1.014	1.014
20.5	Đường Mai Thúc Loan	Đường số 108	Đường số 108	1.014	1.014
20.6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107	Đường số 108	1.014	1.014
20.7	Đường Phùng Đình Ấm	Đường số 108	Đường số 112	1.014	1.176
20.8	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	1.014	1.176
20.9	Nội các tuyến còn lại			1.014	1.014
22	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở các khu dân cư còn lại" thành "Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại"				
22.1	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường nhựa bê tông" thành "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		530	636
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
22.2	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu " thành "Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		390	468
		Các tổ dân phố còn lại của phường		340	408
22.3	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất cụt" thành "Đất ở ven các đường đất cụt còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		260	325
		Các tổ dân phố còn lại của phường		270	297
23	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết các đường nội bộ	1.836	2.203
24	Sửa đổi tên đường từ "Đường Tổ dân phố 2" thành "Đường Thái Phiên"	Đường Quang Trung	Hết Công an thành phố		
			Tà luy dương	1.800	1.980
			Tà luy âm	1.500	1.650
		Hết Công an thành phố	Đường Trần Hưng Đạo		
			Tà luy dương	1.800	1.980
			Tà luy âm	1.500	1.650
25	Sửa đổi tên đường từ "Đường tránh đô thị Gia Nghĩa" thành "Đường Võ Nguyên Giáp"	Giáp ranh phường Nghĩa Phú	Giáp ranh phường Nghĩa Trung		
			Tà luy dương	600	780
			Tà luy âm	450	585
26	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ	Đường Nguyễn Tất Thành	1.440	2.160
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
27	Đất ở các khu dân cư còn lại				189
28	Đường Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	530	636
29	Đường Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Tất Thành	Đường Thái Phiên	530	636

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
30	Đường Trần Văn Trà (đường đi qua sân vận động tỉnh)	Suối Đắc Nông	Đường Quang Trung	2.800	2.800
I.2	Phường Nghĩa Phú				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành	Khách sạn Hồng Liên	1.440	1.728
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	1.800	2.160
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.160	2.592
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	2.760	3.312
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	2.880	3.456
		Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	1.680	2.016
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	Hết ranh giới thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.160
3	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú		
			Tà luy dương	1.080	1.566
			Tà luy âm	900	1.260
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường		
			Tà luy dương	720	864
			Tà luy âm	600	720
4	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.320	1.584
5	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắc R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan	600	780
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan	Giáp ranh giới xã Đắc R'moan	600	660
6	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắc R'Moan	Bờ kè thủy điện Đắc R'Tih	456	593
7	Sửa đổi tên đường từ "Đường vành đai Tổ dân phố 1" thành "Đường Đồng Khởi"	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	960	1.248
		Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh	924	1.109

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
8	Đường Tổ dân phố 2	Hết Công an tỉnh	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	432	605
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	432	605
9	Đường Tổ dân phố 3	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố		
			Tà luy dương	636	954
			Tà luy âm	530	795
10	Đường Tổ dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tổ dân phố 4	684	958
		Hết Hội trường Tổ dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	624	811
11	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tứ	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tứ	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1.440	2.160
12	Đường Tổ dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đăk R'Moan	744	1.042
13	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			996	1.295
14	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở các khu dân cư còn lại" thành "Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại"				
14.1	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông" thành "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại"	Tổ dân phố 5		520	624
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624
14.2	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu" thành "Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại"	Tổ dân phố 5		380	456
		Các tổ dân phố còn lại của phường		325	390

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
14.3	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)" thành "Đất ở ven các đường đất cụt còn lại"	Tổ dân phố 5		310	372
		Các tổ dân phố còn lại của phường		290	348
15	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa			540	810
16	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Tà luy dương		720	778
		Tà luy âm		550	583
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
17	Đất ở các khu dân cư còn lại				244
I.3	Phường Nghĩa Đức				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường 23/ 3	Cầu Đắc Nông	Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.550	11.100
		Hết Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	5.550	11.100
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng binh	2.990	5.980
3	Đường Hùng Vương	Bùng binh	Đường Hàm Nghi	2.990	4.485
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 23/3	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)		3.696
		Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	Cầu Bà Thống		
			Tà luy dương	3.000	3.300
			Tà luy âm	2.500	2.750
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường		
			Tà luy dương	2.520	4.032
			Tà luy âm	2.100	3.360
		Đường rẽ vào UBND phường	Hết đường		
			Tà luy dương	2.160	3.240
			Tà luy âm	1.800	2.700
5	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	2.400	3.840
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông mới)	3.600	5.760

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
6	Đường sau nhà Công vụ cũ	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1.044	1.566
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kè hồ	1.800	2.340
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	1.200	1.560
7	Đường bên hông nhà Công vụ cũ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	1.800	2.700
8	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai		
			Tà luy dương	1.800	2.160
			Tà luy âm	1.500	1.800
9	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)	1.800	2.520
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường N'Trang Long	1.440	2.016
10	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0 (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	2.340	3.510
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	1.404	3.200
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	1.404	1.966
		Đường vào cổng trại giam	Km 4	1.080	1.512
11	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha)		
			Tà luy dương	720	1.008
			Tà luy âm	600	840
12	Đường Lý Thái Tổ (đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa		
			Tà luy dương	2.873	4.022
			Tà luy âm	2.373	3.322
		Đường Lương Thế Vinh	Hết đường nhựa (ngã 3)		
			Tà luy dương	2.200	3.080
			Tà luy âm	1.700	2.380
		Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắc Nur B		
			Tà luy dương	2.100	2.940
			Tà luy âm	1.600	2.240
13	Đường Ama Zhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thắng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)		
			Tà luy dương	2.496	3.744
			Tà luy âm	2.080	3.120

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
14	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1.248	1.747
15	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	2.640	3.960
16	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh		
			Tà luy dương	2.280	3.420
			Tà luy âm	1.900	2.660
17	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	1.872	2.621
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	1.872
19	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghi	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	2.621
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
23	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	1.560	2.184
24	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.560	2.184
25	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1.560	1.560
26	Khu Tái định cư đồi Đắc Nur	Nội các tuyến đường nhựa			
			Tà luy dương	1.020	1.428
			Tà luy âm	800	1.120
27	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở các khu dân cư còn lại" thành "Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại"				
27.1	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông" thành "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		460	552
		Các tổ dân phố còn lại của phường		455	546

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
27.2	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu" thành "Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		350	420
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	396
27.3	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)" thành "Đất ở ven các đường đất cụt còn lại"	Tổ dân phố 1, 2		300	360
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	360
28	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)			400	560
29	Khu tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.200	1.800
			Tà luy âm	900	1.350
30	Khu tái định cư Đắc Nia	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)	Tà luy dương	1.200	1.680
			Tà luy âm	900	1.260
31	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.020	1.428
			Tà luy âm	800	1.120
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
32	Đất ở các khu dân cư còn lại				252
33	Đường nhựa Tổ dân phố 3	Ngã ba bà mù	giáp ranh xã Đắc Nia		945
34	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	giáp ranh xã Đắc Nia		945
35	Đường nhựa tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	đường vào Hồ câu Bi Bo		810
36	Đường bê tông tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố		810
37	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tổ	đến hết đường		1.260
38	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm (Ghi chú: Đối với các lô góc nhân thêm hệ số góc bằng 1,05)	Tiếp giáp đường Đ2			4.082
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4			3.266
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19			2.686
39	Khu tái định cư Đắc Nur B -Giai đoạn 1 (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)			1.138
		Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC17; ĐC18; ĐC19; ĐC20; ĐC21; ĐC22; ĐC23			1.587

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
I.4	Phường Nghĩa Thành				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành	Đường Phan Bội Châu	1.170	1.638
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hai Bà Trưng	1.920	2.688
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.280	3.306
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	2.535	4.056
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	Đường 23/3	3.978	6.365
3	Đường 23/3	Sửa tên đoạn đường từ "Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào bộ đội biên phòng)" thành "Đường Nguyễn Tất Thành (Cầu Vượt)"	Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	3.250	5.363
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	Cầu Đắc Nông	6.750	8.978
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng	Sửa tên đoạn đường từ " Ngã ba vào thôn Nghĩa Bình" thành "Cổng chào TDP 6"	1.920	2.688
		Đường Tống Duy Tân	Sửa tên đoạn đường từ " Ngã ba vào thôn Nghĩa Bình" thành "Cổng chào TDP 7"	1.800	2.340
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Đường Tôn Đức Thắng		
			Tà luy dương	2.730	3.686
			Tà luy âm	2.230	3.011
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An	Đường 23/3		
			Tà luy dương	3.750	5.250
			Tà luy âm	3.250	4.550
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	8.325	14.985

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Cổng trại giam công an huyện (cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	5.850	10.530
		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố	20.000	33.800
		Hết chợ thành phố	Sửa tên đoạn đường từ "Vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa) " thành "Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)"	1.950	2.730
9	Sửa tên đường từ "Đường đi Sân bay cũ" thành "Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)"	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	1.950	2.730
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	1.800	2.520
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	20.000	33.800
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mỹ	936	1.872
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	6.013	10.221
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	5.850	9.945
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh		
			Tà luy dương	1.950	2.730
			Tà luy âm	1.500	2.100
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)		
			Tà luy dương	1.800	2.340
			Tà luy âm	1.500	1.950
15	Đường Quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	15.000	27.000
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)		
			Tà luy dương	1.440	1.872
			Tà luy âm	1.200	1.560
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	1.800	2.520
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết đường		
			Tà luy dương	1.560	2.028
			Tà luy âm	1.300	1.690

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.440	1.872
21	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Sửa tên đoạn đường từ "Đường đất (nhà hàng Dốc Vồng)" thành "Đường vào nhà hàng Dốc Vồng"		
			Tà luy dương	2.160	3.240
			Tà luy âm	1.800	2.700
		Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	Ngã tư đường Ngô Mây		
			Tà luy dương	3.250	4.875
			Tà luy âm	2.750	4.125
		Ngã tư đường Ngô Mây	Hết điện máy xanh	4.778	7.166
		Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An		
			Tà luy dương	5.051	7.576
			Tà luy âm	4.551	6.826
22	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Ngã ba đường lên sân bay giao với đường Tôn Đức Thắng" thành "Ngã ba đường Sư Vạn Hạnh giao với đường Tôn Đức Thắng"	Đường Võ Thị Sáu	4.350	6.960
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	6.475	11.008
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3		
			Tà luy dương	6.750	11.475
			Tà luy âm	6.250	10.625
23	Đường nhựa	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường Chu Văn An" thành "Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bàn Việt)"	Đường Lý Tự Trọng	1.320	2.521
24	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			864	1.123
25	Đường nội thị	Ngã ba Ngô Mây (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	612	734
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	660	792
		Nhà ông Dũng Tầm	Nhà Thủy Lân	648	778

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
26	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở các khu dân cư còn lại" thành "Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại"			672	806
26.1	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông" thành "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại"	Sửa đổi đoạn đường từ "Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10 và các tổ dân phố còn lại của phường thành "Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10"		560	672
26.2	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu" thành "Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại"	Sửa đổi đoạn đường từ "Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10 và các tổ dân phố còn lại của phường thành "Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10"		410	492
26.3	Sửa đổi từ "Đất ở ven các đường đất cụt" thành "Đất ở ven các đường đất cụt còn lại"	Sửa đổi đoạn đường từ "Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10 và các tổ dân phố còn lại của phường thành "Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10"		380	418
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
27	Đất ở các khu dân cư còn lại				344
28	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	684	821
29	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	660	990
30	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	660	990
31	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	684	821
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
20	Đường vào Nghĩa Bình	Ngã ba Phan Bội Châu (ngã ba Nghĩa Tín Cũ)	Ngã ba Nghĩa Bình	756	
25	Đường nội thị	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Trường THCS Trần Phú	672	
		Giáp đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Cư	684	
		Đường Ngô Mây (Trạm y tế)	Đường Tổng Duy Tân (nhà ông Luyện) đến đường chính	660	
I.5	Phường Nghĩa Trung				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông	Ngân hàng BIDV	5.850	11.115
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	4.500	11.115
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	3.042	5.993
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	2.160
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông		
			Tà luy dương	1.872	2.808
			Tà luy âm	1.560	2.340
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)		
			Tà luy dương	2.640	3.168
			Tà luy âm	2.200	2.640
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1.248	1.872
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên	720	1.080
6	Đường Y Bih Alêô (N’Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Cổng Trường Nội trú N’Trang Long (đường vào khách sạn Lost)		
			Tà luy dương	1.352	1.758
			Tà luy âm	1.040	1.352
		Cổng Trường Nội trú N’Trang Long (đường vào khách sạn Lost)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết điện lực Gia Nghĩa" thành "Đường Nguyễn Thái Học"		
			Tà luy dương	720	1.238
			Tà luy âm	600	960
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc-Nam giai đoạn 2)		
			Tà luy dương	2.640	3.432
			Tà luy âm	2.200	2.860

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
I	2	3	4	5	6
8	Sửa đổi tên đường từ "Đường Phạm Văn Đồng (Lê Thánh Tông cũ)" thành "Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)" thành "Đường Phạm Văn Đồng"	Nghĩa địa	1.170	1.404
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	624	811
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi		
			Tà luy dương	2.925	3.510
			Tà luy âm	2.425	3.516
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện		
			Tà luy dương	2.535	3.042
			Tà luy âm	2.035	2.442
		Hết Bệnh viện	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cầu lò gạch (hết đường đôi)" thành "Cầu Đắk Mư"		
			Tà luy dương	1.680	2.016
			Tà luy âm	1.400	1.680
10	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2.496	2.995
11	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)		
			Tà luy dương	2.496	2.995
			Tà luy âm	2.080	2.496
12	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2.184	2.621
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2.496	2.995
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Hết đường nhựa cũ" thành "Đường Thánh Gióng"		
			Tà luy dương	1.320	1.584
			Tà luy âm	1.100	1.320
15	Đường Tân Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	1.872	2.246

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	1.872	2.246
17	Đường Y Jut (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)		
			Tà luy dương	1.716	2.059
			Tà luy âm	1.430	1.716
18	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
19	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.560	1.872
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1.560	1.872
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.560	1.872
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.404	1.685
23	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
24	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.560	1.872
25	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
26	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.560	1.872
27	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.246
28	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	1.872	2.246
29	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.872	2.246
30	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.246
31	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.560	1.872
32	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.872
33	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.872
34	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.872

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
35	Đường Trục N21	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
36	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Ngông Niê K'Đăm	1.560	1.872
39	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắc Nông	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cuối đường" thành "Ngã 3 giao nhau giữa Đường Phạm Văn Đồng và đường Nguyễn Thái Học"		
			Tà luy dương	4.650	4.650
			Tà luy âm	4.150	4.150
40	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	648	778
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắc Nông)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắc Nía)	648	778
41	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2.028	2.434
42	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1)				
42.1	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bí Alêô	Đường Trần Cừ		
			Tà luy dương	1.716	2.059
			Tà luy âm	1.250	1.500
		Đường Trần Cừ	hết đường		
			Tà luy dương	1.716	2.059
			Tà luy âm	1.250	1.500
42.2	Đường Tuệ Tĩnh (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
42.3	Đường Tú Xương (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
42.4	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
42.5	Đường Chế Lan Viên (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
43	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyến đường nhựa (Trục số 5)		2.069	2.483
		Nội các Tuyến đường nhựa			
			Tà luy dương	1.724	2.069
			Tà luy âm	1.400	1.680

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
44	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở các khu dân cư còn lại" thành "Đất ở các tuyến đường, đoạn đường còn lại"				
44.1	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông" thành "Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại"	Tổ dân phố 2, 3		500	600
		Các tổ dân phố còn lại của phường		500	600
44.2	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất thông hai đầu" thành "Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại"	Tổ dân phố 2, 3		370	444
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	396
44.3	Sửa đổi tên đường từ "Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)" thành "Đất ở ven các đường đất cụt còn lại"	Tổ dân phố 2, 3		300	360
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	360
45	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Tà luy dương		600	780
		Tà luy âm		540	583
46	Sửa đổi tên đường từ "Đường nối bệnh viện Đa khoa tỉnh" thành "Đường Thánh Gióng"	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đoạn nối tiếp đường Võ Văn Kiệt (hết đường nhựa)" thành đường "Đường Võ Văn Kiệt"	Đường Phạm Văn Đồng		
			Tà luy dương	840	1.680
			Tà luy âm	650	1.300
47	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường		
			Tà luy dương	1.032	1.238
			Tà luy âm	800	960

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
48	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	720	864
49	Các đường bê tông trong khu An Phương			1.000	1.200
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
50	Đất ở các khu dân cư còn lại				252
51	Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Long	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Long		1.200
52	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	Hết đường đôi		
			Tà luy dương	4.650	4.650
			Tà luy âm	4.150	4.150
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
6	Đường Y Bih Alêô (N'Trang Long cũ)	Hết diện lực Gia Nghĩa	Đường Tôn Đức Thắng (Lê Thánh Tông cũ)		
			Tà luy dương	720	
			Tà luy âm	600	
I.6	Phường Quảng Thành				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Quốc lộ 14	Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	840	1.008
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	1.200	2.160
2	Sửa đổi tên đường từ "Đường liên thôn" thành "Các tuyến đường nhựa, bê tông"	Giáp phường Nghĩa Phú (khu nhà ở Công an tỉnh)	Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	324	356
		Giáp phường Nghĩa Phú (mỏ đá)	Hết ranh đất hội trường TDP Tân Tiến	324	356
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường vành đai Quảng Thành giáp phường Nghĩa Phú" thành "Đường Đồng Khởi"	Ngã 3 đường đất qua đồi thông		
			Tà luy dương	348	1.249
			Tà luy âm	290	1.041
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường vành đai Quảng Thành giáp phường Nghĩa Phú" thành "Ngã 3 đường đất qua đồi thông"	Giáp xã Đắc R'moan		
			Tà luy dương	348	348
			Tà luy âm	290	290

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
3	Sửa đổi tên đường từ "Đường Đối Ngoại" thành "Đường 2/9"	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	400	400
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	300	300
		Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	350	350
		Giáp ranh TDP Nghĩa lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	300	300
5	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cầu Lò Gạch" thành "Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)"	336	403
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	Cuối đường bê tông	252	302
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	252	302
		Sửa đổi tên đoạn từ "Đất ở khu dân cư còn lại TDP:		210	252
		Sửa đổi tên đoạn từ "Đất ở khu dân cư còn lại TDP:		170	204
7	Sửa đổi tên đường từ "đường tránh đô thị Gia Nghĩa" thành "Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)"	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường Tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)		
			Tà luy dương	600	720
		Hết Ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắk R'Moan		
			Tà luy dương	500	600
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
8	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)			943
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)			1.047
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			960
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			1.067
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại			889
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại			988
9	Đất ở khu dân cư còn lại				143
10	Đường Nơ Trang Gul	Giáp ranh phường Nghĩa Phú (mỏ đá)	Hết ranh hội trường TDP Tân Tiến	324	356
		Hết ranh hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiền	324	324
11	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào Khu hành chính phường (UBND phường Giáp Quốc lộ 14)		432	432
II	HUYỆN ĐẮK R'LẤP				
II.1	Thị trấn Kiến Đức				

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
*	Sửa sổ giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	3.200	4.160
		Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Chu Văn An	4.000	5.200
		Ngã ba đường Chu Văn An	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	7.000	11.200
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	5.000	7.000
		Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú)	Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	3.200	4.160
		Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành	2.700	3.510
2	Đường Lê Thánh Tông	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tả luy dương)	3.200	6.400
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tả luy âm)	1.700	2.380
		Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Đất nhà bà Thanh		
			Tả luy Dương	3.500	4.900
		Đất nhà bà Thanh	Hết điểm quy hoạch	3.200	4.480
		Đất nhà bà Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	4.000	5.600
3	Đường N'Trang Long	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Vũ Duy Biều		
			Tả luy dương	6.000	8.400
			Tả luy âm	5.500	6.600
		Hết đất nhà ông Vũ Duy Biều	Ngã ba đường Nguyễn Du		
			Tả luy dương	4.000	5.600
			Tả luy âm	3.500	3.850
		Ngã ba đường Nguyễn Du	Cầu Thủy Tạ	3.200	4.800
		Cầu Thủy Tạ	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	2.500	3.000
		Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	2.000	2.400
		Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	Giáp ranh xã Quảng Tân		
			Tả luy dương	1.600	2.080
			Tả luy âm	1.100	1.430

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
4	Đường Lê Hữu Trác	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	Cổng Trung tâm y tế huyện	3.000	4.200
		Cổng Trung tâm y tế huyện	Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.000	2.800
		Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy		
			Tà luy dương	1.200	1.440
			Tà luy âm	700	840
		Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng		
			Tà luy dương	500	600
			Tà luy âm	300	360
		Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng	Giáp đường N'Trang Long		
			Tà luy dương	800	960
		Tà luy âm	300	360	
5	Đường Trần Phú	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	3.200	3.840
6	Đường Võ Thị Sáu	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	1.200	1.440
7	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	Đập thủy điện Đắc Tăng	1.000	1.200
8	Đường Chu Văn An	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành -Chu Văn An (Km 0)	Giáp đường Nguyễn Khuyến		
			Tà luy dương	3.200	3.840
			Tà luy âm	2.700	3.240
9	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Long	Đường Nguyễn Tất Thành	2.000	2.400
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	1.500	1.800
11	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã ba N'Trang Long	Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.000	2.400
		Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	Hết Tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	1.300	1.560
12	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường N'Trang Long	Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.000	2.400
		Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	Hết đường	1.300	1.560
13	Đường Phan Chu Trinh	Km 0 đường N'Trang Long	Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	800	960
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	Giáp ranh xã Kiến Thành	500	600

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
14	Đường Hai Bà Trưng	Đường N’Trang Long (Đập nước Đắc BLao)	Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác	700	840
15	Đường Hùng Vương	Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú		
			Tà luy dương	1.700	2.210
			Tà luy âm	1.200	1.560
16	Đường Ngô Quyền	Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền	Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	1.100	1.430
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)		Tà luy dương	500	650
			Tà luy âm	290	377
18	Đường liên khu phố	Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Hội trường Tổ dân phố 3	1.000	1.200
		Hội trường Tổ dân phố 3	Đường Trần Hưng Đạo	800	960
19	Đường vào đồi thông tổ 6	Km0	Đất nhà bà Võ Thị Ngọc		
			Tà luy dương	1.000	1.200
			Tà luy âm	600	720
		Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	Hết đường	450	540
20	Đường vào nhà máy nước đá	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới Kiến Thành	800	960
21	Đường vành đai bệnh viện	Cổng bệnh viện	Giáp đường Lê Hữu Trác		
			Tà luy dương	600	720
			Tà luy âm	300	360
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Hết Trường Dân tộc nội trú	500	600
		Hết Trường Dân tộc nội trú	Hết đường	300	360
23	Đường xóm 4, Tổ 2	Đất nhà ông Kỳ	Hết đường xóm 4, Tổ 2		
			Tà luy dương	800	960
			Tà luy âm	400	480
24	Hẻm 6, Tổ 2	Đường Chu Văn An	Đất nhà ông Nam	600	720
25	Ngã ba nhà ông Thu	Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu	Giáp đường Nguyễn Du	500	600
26	Đường Tổ 5	Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành	Hết đường	500	600
27	Đường xóm 3 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480
28	Đường xóm 2 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
29	Đường xóm 4 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480
30	Tổ dân phố 6 đến hội trường thôn 1 Kiến Thành	Quốc lộ 14	Giáp ranh Kiến Thành	350	420
31	Tổ dân phố 6	Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cân)	Hết đường	350	420
32	Đường vào nghĩa trang	Đường Nơ Trang Long	Giáp nghĩa trang	800	960
33	Đất ở khu dân cư còn lại			120	144
*	Bổ sung đoạn đường, tuyến đường mới				
37	Đường Lê Thánh Tông	Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Đất nhà bà Thanh		
			Tà luy Âm		3.500
III	HUYỆN ĐẮK MIL				
III.1	Thị trấn Đăk Mil				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã ba đường Trần Phú	9.000	12.600
		Đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	7.000	10.500
		Hết Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đăk Lao	5.500	7.150
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã ba đường N' Trang Long	8.500	11.900
		Hết ngã ba đường N' Trang Long	Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	6.500	7.800
		Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	4.800	5.760
		Hết hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đăk Lao	3.300	3.960
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	4.200	5.040
		Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đăk Lao (cũ)	2.700	3.240
		Hết trụ sở UBND xã Đăk Lao (cũ)	Giáp ranh xã Đăk Lao	2.000	2.200
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	5.500	6.600
		Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	4.200	5.040
		Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Đức Minh	3.500	3.850

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.900	7.590
		Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn)	5.200	5.720
		Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn)	Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn		
			Tà luy dương	3.500	3.850
			Tà luy âm	3.000	3.300
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cổng Trường Trần Phú	2.300	2.530
		Hết cổng Trường Trần Phú	Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.500	1.650
		Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.100	1.210
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.310
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	1.000	1.100
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	2.700	3.240
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận Thị trấn		
			Tà luy dương	2.100	2.310
			Tà luy âm	1.600	1.760
10	Sửa đổi tên đường từ " Các đường đầu nối với đường Nguyễn Du đi đường Hồ Xuân Hương" thành "Đường Huy Cận"	Km0 (đường Nguyễn Du)	Km0+100m (mỗi bên 100m)	1.700	2.040
		Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m)	Đường Hồ Xuân Hương	1.300	1.430
		Km0 (đường Nguyễn Du)	Hết đường Huy Cận	1.100	1.210
12	Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du			1.100	1.210
13	Đường N' Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hòa Mỹ	2.700	3.240
		Hết nhà trẻ Hòa Mỹ	Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh		
			Tà luy dương	2.500	2.750
			Tà luy âm	2.000	2.200
		Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh		
			Tà luy dương	1.700	1.870
			Tà luy âm	1.200	1.320

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường Nơ Trang Long	900	990
15	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	1.700	1.870
16	Đường Hàm Nghi	Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi		
			Tà luy dương	1.700	1.870
			Tà luy âm	1.200	1.320
17	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.310
18	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.310
19	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	2.310
20	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	3.300	3.630
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn		
			Tà luy dương	2.700	2.970
			Tà luy âm	2.200	2.420
21	Đường Văn Tiến Dũng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 200m	2.500	2.750
		Km0 + 200m	Đường Xuân Diệu	2.100	2.310
22	Đường Bà Triệu	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 200m	2.500	2.750
		Km0 + 200m	Đường Xuân Diệu		
			Tà luy dương	2.100	2.310
			Tà luy âm	1.600	1.760
23	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Xuân Diệu	Hết đường Phan Đăng Lưu	1.500	1.650
24	Đường Cù Chính Lan	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.600	1.760
		Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.540
25	Đường Cao Thắng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.600	1.760
		Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	1.540
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.800	1.980
		Km0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.500	1.650
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu	1.500	1.650
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Cao Thắng	1.200	1.320
		Đường Cao Thắng	Hết đường Huỳnh Thúc Kháng		
			Tà luy dương	1.200	1.320
			Tà luy âm	700	770

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
28	Các đường Tổ dân phố 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 100m	1.400	1.540
		Km0 + 100m	Trên 100m	1.200	1.320
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	3.000	3.300
30	Đường Hoàng Diệu	Các đường TDP 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL 14		1.000	1.100
		Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP 16	1.700	1.870
		Hết Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m		
			Tà luy dương	1.400	1.540
			Tà luy âm	900	990
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N'Trang Long		
			Tà luy dương	1.200	1.320
			Tà luy âm	700	770
31	Đường Y Jút	Km0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km0 + 400m	1.500	1.650
		Km0 + 400m	Hết đường Y Jút	1.200	1.320
32	Đường Tổ dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m			1.500	1.650
33	Các đường còn lại của Tổ dân phố 03, 04			700	770
34	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	3.400	3.740
35	Đường vào chợ Thị trấn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông, công chợ phía Tây	Đường Trần Phú	2.300	2.530
36	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.700	1.870
37	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cơ quan huyện đội	1.700	1.870
38	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	2.500	2.750
		Đường Quang Trung	Đường Phan Bội châu		
			Tà luy dương	2.100	2.310
			Tà luy âm	1.600	1.760
39	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	1.800	1.980
40	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	2.000	2.200
41	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			1.000	1.100
42	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8			900	990
43	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hùng Vương		
			Tà luy dương	1.700	1.870
			Tà luy âm	1.200	1.320

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
1	2	3	4	5	6	
44	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Khuyến	1.700	1.870	
45	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (đường Lê Duẩn)	Km0+200m	2.100	2.310	
			Km0+200m	Km0+450m	1.600	1.760
			Km0+450m	Hết ranh giới Thị trấn Đăk Mil	1.200	1.320
46	Đường Nguyễn Bá Ngọc	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (nhà ông Nam)			
			Tà luy dương	1.300	1.430	
			Tà luy âm	800	880	
47	Trương Công Định	Đường Lê Duẩn (đối diện cổng trường cấp 3)	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Giáp đường Tổ dân phố 1 đi tổ dân phố 9" thành "Giáp đường Hoàng Quốc Việt"	1.900	2.090	
48	Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9			800	880	
49	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	2.310	
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.980	
50	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường				
			Tà luy dương	1.200	1.320	
			Tà luy âm	700	770	
51	Đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường				
			Tà luy dương	1.200	1.320	
			Tà luy âm	700	770	
52	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường				
			Tà luy dương	1.200	1.320	
			Tà luy âm	700	770	
53	Đường TDP 9	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	1.800	1.980	
	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chính (hết trường Nội Trú)	1.500	1.650	
54	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung	Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành			
			Tà luy dương	1.400	1.540	
			Tà luy âm	900	990	
55	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Phan Bội Châu	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Nhà ông Phúc" thành "Đầu đường vào nhà ông Phúc"			
			Tà luy Dương	1.200	1.320	

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
			Tà luy âm	700	770
56	Đường Văn Cao	Sửa từ " Đường Đinh Tiên Hoàng" thành "Đường Nguyễn Đức Cảnh"	Sửa đổi tên đoạn đường từ " Đường Nơ Trang Gul" thành "Đường Nguyễn Trãi"	1.100	1.210
57	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Trãi	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường Nguyễn Viết Xuân" thành "Đầu đường vào nhà ông Phúc"	1.100	1.210
58	Đường Nguyễn Bính	Đường Tô Hiến Thành	Đường Phan Bội châu	1.100	1.210
59	Đường Tô Hiến Thành	Hội trường Tổ dân phố 9	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)		
			Tà luy dương	1.300	1.456
			Tà luy âm	800	880
60	Đường Đặng Thùy Trâm	Trường Mầm non Sao Mai	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.300	1.430
61	Đường Tổ dân phố 01 đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m			1.800	1.980
62	Các đường còn lại của Tổ dân phố 01			1.000	1.100
63	Đường Nguyễn Thái Học	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m		3.100	3.410
		Km0 + 100m	Đường Trần Phú	2.700	2.970
64	Đường Mai Hắc Đế	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Thái Học		
			Tà luy dương	2.300	2.530
			Tà luy âm	1.800	1.980
65	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	1.500	1.650
66	Đường Xuân Diệu	Hoa viên	Ngã ba đường Bà Triệu	2.100	2.310
		Ngã ba đường Bà Triệu	Hết đường Xuân Diệu	1.800	1.980
67	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Du	Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.200	2.420
		Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	Giáp ranh xã Thuận An	1.800	1.980
68	Đường Đỗ Nhuận	Trộn đường			
			Tà luy dương	800	880
70	Đường Nơ Trang Gul	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi	1.100	1.210
71	Đường phân lô Quảng Trường	Đường N'Trang Long	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	3.000
72	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			3.000	3.300
73	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			1.800	2.340

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
74	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			1.200	1.560
75	Đất ở các khu dân cư còn lại			380	418
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
83	Đường TDP 4 không đầu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)	Đầu ngã 3 nhà bà Lai	Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan		800
IV	HUYỆN ĐẮK SONG				
IV.1	Thị trấn Đức An				
*	Sửa đổi giá đất đoạn đường, tuyến đường				
	Quốc lộ 14	Cổng huyện đội	Dịch vụ công		
		Phía đông (trái)		4.000	4.400
		Phía tây (phải)		3.500	3.850
		Dịch vụ công	Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp		
		Phía đông (trái)		7.000	7.700
		Phía tây (phải)		6.000	6.600
1		Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	6.000	7.200
		Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	Km 809	4.000	4.800
		Km 809	Giáp ranh giới xã Năm N'Jang	1.200	1.440
3		Đường hành chính	Chi cục thuế (Quốc lộ 14)	Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	500
		Huyện ủy (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200
		Kho bạc (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200
8	Đường Số 2 sau UBND thị trấn Đức An			600	660
9	Đường đi xã Thuận Hà	Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm)	Hết sân bóng Phương Loan	600	720
10	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình	Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình)	Giáo xứ Hòa Tiến	600	720
15	Đường nối	Trường Tiểu học Chu Văn An	Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	600	720
17	Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ			900	1.080
18	Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe			1.500	1.800
V	HUYỆN CƯ JÚT				
V.1	Thị trấn Ea Tling				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (về phía Đắk Nông)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Ngã 5 đường Ngô Quyền	6.800	8.160

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
2	Đường Nguyễn Tất Thành (về phía Đắc Lắc)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	6.700	8.710
		Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.000	7.800
		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	4.500	5.400
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 đường Ngô Quyền	Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cổng nhà ông Trị (km0 +110m) thành "Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu"	5.500	6.600
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Cổng nhà ông Trị (km0 +110m)" thành "Ngã ba Nguyễn Đình Chiểu"	Sửa đổi tên đoạn đường từ " Đường Nguyễn Công Trứ (cổng phụ nhà máy điều) thành "Ngã 3 Lê Hồng Phong (xưởng cửa bà Hải)"	4.000	5.200
		Sửa đổi tên đoạn đường từ "Đường Nguyễn Công Trứ (cổng phụ nhà máy điều)" thành " Ngã 3 Lê Hồng Phong (xưởng cửa bà Hải)"	Sửa tên đoạn đường từ "Ngã ba Lê Hồng Phong (đường vào sao ngàn phương)" thành "Hết ranh giới Thị trấn Ea Tling giáp xã Trúc Sơn "	3.000	3.900
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hoá TDP 4)	2.700	3.510
		Ngã 3 đường Bà Triệu (Cổng thôn Văn hóa TDP 4)	Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	1.500	1.950
		Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	Nhà máy nước sạch	900	1.080
		Nhà máy nước sạch	Hết ranh giới Thị trấn giáp huyện Krông Nô	600	780
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Km 0 (ngã 4 đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Trường Chinh	1.000	1.200
		Ngã 3 đường Trường Chinh	Cổng thác Trinh Nữ	500	600
6	Đường Trường Trinh (đường sinh thái)	Ngã 3 đường Nguyễn Du	Giáp ranh xã Tâm Thắng	450	540

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)	Đường Trương Công Định (Ngã 3 khu tập thể huyện, cổng nhà ông Hưng)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Ngã 3 nhà ông Xế)	700	770
8	Đường Lý Tự Trọng	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Km 0 +130m	1.500	1.500
		Km 0 +130m	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	1.000	1.000
		Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	Hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tòng)	550	550
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Lê Lợi	2.600	2.860
		Ngã 3 đường Lê Lợi	Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.100	2.520
		Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.500	1.800
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tân Hải)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.500	1.800
11	Đường Phạm Văn Đồng (Khu phố chợ)	Km 0 Quốc lộ 14 (Ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	2.800	3.640
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	1.400	1.680
		Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	Ngã 5 đường Lý Tự Trọng (Ngã 5 nhà ông Tòng)	900	1.170
12	Đường Đinh Thiên Hoàng	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (dốc đá)	Ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Chế)	650	780
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (nhà ông Chế)	Cổng ngã 5 đường Lý Tự Trọng (nhà ông Tòng)	700	840
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tắt Thắng)	Km 0 Quốc lộ 14 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	2.800	3.640
15	Đường Nguyễn Trãi (Đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tắt Thắng)	2.400	2.880
		Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tắt Thắng)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.500	1.800

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.400	1.820
17	Đường Trương Công Định (đường vào khu tập thể huyện)	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.000	1.300
18	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm Chính trị)	Km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành	Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	2.700	3.240
		Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.500	3.250
19	Đường Lê Lợi	Km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nơ Trang Gùr	1.500	1.800
		Ngã 3 đường Nơ Trang Gùr	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.500	1.950
20	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	Ngã 3 nhà ông Sác	1.800	2.160
		Ngã 3 nhà ông Sác	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	1.200	1.560
21	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao ngàn phương)	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Giáp cầu	500	600
22	Đường Kim Đồng (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Công chính)	800	1.040
	Đường Nguyễn Công Trứ (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Công phụ)	1.000	1.200
23	Đường Lê Quý Đôn (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (Chùa Huệ Đức)	Ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.200	2.640
24	Đường Y Ngông (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 4 giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Nơ Trang Gùr	1.400	1.820
25	Đường Nơ Trang Gùr (Tuyến 2 bon U2)	Ngã 3 đường Y Ngông	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.000	1.300

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
26	Đường Nơ Trang Long (Tuyến 2 Bon U1)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	1.800	1.980
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaTling)	1.400	1.540
		Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaTling)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.000	1.200
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP 4)	Ngã 3 đường Hùng Vương	Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	1.700	2.210
		Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.000	1.200
		Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	800	1.040
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Cạnh Chùa Huệ Đức)	Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.200	2.860
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)	Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 500m	800	1.040
30	Đường Lê Duẩn	Km 0 (ngã 3 đường Phan chu Trinh)	Ngã 4 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	800	960
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cạnh Kiểm lâm)	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Lê Duẩn	800	960
32	Đường Quang Trung	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	600	720
		Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh (trước mặt nhà ông Trinh)	800	960
		Km0 (ngã ba đường Nguyễn Tất Thành giáp bệnh viện)	Ngã ba đường Nguyễn Trãi (km0+300)	1.800	1.980
		Ngã ba đường Nguyễn Trãi (km0+300)	Đường Lê Lai (giáp xã Tâm Thắng)	1.100	1.210

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
33	Đường Y Jút (đường vào Nhà rông Bon U3 Cận trụ điện 500Kv)	Km 0 đường Nguyễn Văn Linh	Km 0 + 700m (Nhà rông Bon U3)	700	910
34	Đường Y Bí Alêô (Tuyến 2 bon U3)	Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (Trường Dân tộc nội trú)	Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	700	840
		Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	Đường Nguyễn Văn Linh	600	780
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)	Km 0 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.100	1.320
		Ngã 3 đường Quang Trung	Đường đi thôn 4, 5 xã Tâm Thắng	700	840
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Hồng Phong	1.500	1.950
		Ngã 4 đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	1.200	1.440
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên Tổ dân phố 9)	Ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyền)	Giáp đường Phan Chu Trinh	900	1.080
38	Đường Yon	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	600	720
39	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 đường Quang Trung	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
40	Đường Nguyễn Tri Phương	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
41	Đường Phan Đăng Lưu	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đăng Lưu	800	960
43	Đường Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Thị Minh khai	1.600	1.760
44	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Ngã 3 đường Quang Trung	1.600	1.760
45	Đường Mai Hắc Đế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Điện Biên Phủ	1.200	1.320
46	Đường Phan Đình Giót			1.200	1.320

STT	NỘI DUNG			Giá đất theo QĐ số 08/2020/QĐ-UBND và QĐ số 08/2022/QĐ-UBND	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
47	Đường Hồ Tùng Mậu			1.200	1.320
56	Đường Cao Thắng	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng	900	990
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường lê Hồng Phong (đường vào sao ngàn phương)	Hết ranh giới thị trấn Ea Tlinh giáp xã Trúc Sơn	2.000	
VI	HUYỆN KRÔNG NÔ				
VI.1	Thị trấn Đăk Mâm				
*	Sửa đổi giá đất, đoạn đường, tuyến đường				
7	Đường Tỉnh lộ 683	Ngã ba vào nhà cộng đồng Buôn Broih	Đường đi vào Mỏ đá	450	630
		Đường đi vào Mỏ đá		Giáp ranh xã Tân Thành	450
24	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Giáp Quốc lộ 28	800	1.200
30	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	560	952
29	Sửa đổi tên đường từ "Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm" thành "Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm đối với khu vực 03 bon"			700	320
33	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon)			250	450
*	Bổ sung các đoạn đường, tuyến đường mới				
34	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm đối với khu vực thôn Đăk Vượng và Đăk Hà				500
*	Bỏ các đoạn đường, tuyến đường				
31	Đất ở thôn Đăk Tân và thôn Đăk Hưng			140	

H. H. Đ. K. N. O.

PHỤ LỤC III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ, GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số **03**/2024/QĐ-UBND ngày **05** tháng **02** năm 2024

của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. SỬA ĐỔI GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND			Giá đất sửa đổi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA						
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Phường Nghĩa Tân	50	43	32	60	52	38
2	Phường Nghĩa Phú	54	41	32	65	49	38
3	Phường Nghĩa Đức	53	42	32	64	50	38
4	Phường Nghĩa Thành	60	46	38	72	55	46
5	Phường Nghĩa Trung	52	41	32	62	49	38
6	Phường Quảng Thành	35	30	25	42	36	Giữ nguyên
I.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Phường Nghĩa Tân	70	54	38	84	65	46
2	Phường Nghĩa Phú	64	53	33	77	64	40
3	Phường Nghĩa Đức	70	54	38	84	65	46
4	Phường Nghĩa Thành	72	58	47	86	70	56
5	Phường Nghĩa Trung	60	49	33	72	59	40
6	Phường Quảng Thành	50	38	33	60	46	Giữ nguyên
8	Xã Đắk R'Moan	50	38	33	60	46	Giữ nguyên
I.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Phường Nghĩa Tân	48	36	29	58	43	35
2	Phường Nghĩa Phú	48	36	29	58	43	35
3	Phường Nghĩa Đức	48	36	29	58	43	35
4	Phường Nghĩa Thành	48	36	29	58	43	35
5	Phường Nghĩa Trung	48	36	29	58	43	35
6	Phường Quảng Thành	32	28	23	38	34	Giữ nguyên
II	HUYỆN ĐẮK R'LẤP						
II.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Thị trấn Kiến Đức	20	19	15	28	27	21
2	Xã Kiến Thành	19	16	13	27	22	18
3	Xã Nhân Cơ	18	16	13	25	22	18
4	Xã Đắk Wer	21	19	17	29	27	24
5	Xã Nhân Đạo	14	13	12	20	18	17
6	Xã Đắk Sin	16	15	14	22	21	20
7	Xã Hưng Bình	16	15	14	22	21	20
8	Xã Nghĩa Thắng	19	17	13	27	24	18
9	Xã Đạo Nghĩa	19	17	13	27	24	18
10	Xã Quảng Tín	19	17	13	27	24	18
11	Xã Đắk Ru	19	17	12	27	24	17
II.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Thị trấn Kiến Đức	31	26	21	43	36	29
2	Xã Kiến Thành	23	22	21	32	31	29

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND			Giá đất sửa đổi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Xã Nhân Cơ	23	22	21	32	31	29
4	Xã Đắk Wer	23	22	21	32	31	29
5	Xã Nhân Đạo	23	22	21	32	31	29
6	Xã Đắk Sin	20	19	18	28	27	25
7	Xã Hưng Bình	20	19	18	28	27	25
8	Xã Nghĩa Thắng	23	22	21	32	31	29
9	Xã Đạo Nghĩa	20	19	18	28	27	25
10	Xã Quảng Tín	23	22	21	32	31	29
11	Xã Đắk Ru	23	22	21	32	31	29
II.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Thị trấn Kiến Đức	16	15	14	22	21	20
2	Xã Kiến Thành	14	13	12	20	18	17
3	Xã Nhân Cơ	14	13	12	20	18	17
4	Xã Đắk Wer	14	13	12	20	18	17
5	Xã Nhân Đạo	14	13	12	20	18	17
6	Xã Đắk Sin	14	13	12	20	18	17
7	Xã Hưng Bình	14	13	12	20	18	17
8	Xã Nghĩa Thắng	14	13	12	20	18	17
9	Xã Đạo Nghĩa	14	13	12	20	18	17
10	Xã Quảng Tín	14	13	12	20	18	17
11	Xã Đắk Ru	14	13	12	20	18	17
VI	HUYỆN ĐẮK SONG						
VI.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Xã Thuận Hà	23	21	19	28	23	Giữ nguyên
2	Xã Đắk N'Drung	18	17	14	22	19	Giữ nguyên
3	Xã Đắk Hòa	27	18	14	32	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VII	HUYỆN CƯ JÚT						
VII.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Thị trấn Ea Tling	20	18	15	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên

2

B. SỬA ĐỔI VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**I. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ GIA NGHĨA****1. Vị trí đất trồng lúa nước**

STT	Tên phường/xã	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Xã Đắc Nĩa	VT3: Thôn Đắc Tân	VT3: Tất cả các thôn; Bon trên địa bàn xã

II. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN ĐẮK MIL

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
6	Xã Đăk Gănn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đăk Krai, Nam Định	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đăk Krai, Nam Định Vị trí 3: Không có

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
6	Xã Đăk Gănn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Bon Đăk Gănn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 2: Gồm các thôn còn lại: Bon Đăk Gănn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp Vị trí 3: Không có

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
6	Xã Đăk Gănn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi Vị trí 3: Thôn Bon Đăk Gănn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp, Bản Cao Lạng	Vị trí 1: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi Vị trí 2: Thôn Bon Đăk Gănn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Không có

2

III. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN TUY ĐỨC

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
2	Xã Đăk R'tih	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, Bon Rơ Muôn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 6	Vị trí 2: Bon Ja Lú, bon Bu Mlanh A, bon Mlanh B, bon Bu Nđor A

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

STT	Tên xã	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Xã Quảng Tân	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Vị trí 3: Các khu vực còn lại
2	Xã Đăk R'tih	Vị trí 1: Thôn 3, 4	Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Dong, bon Mê Ra
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Vị trí 2: Bon Ja Lú, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B
4	Xã Quảng Tâm	Vị trí 2: Thôn 6	Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Xã Quảng Tân	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11
2	Xã Đăk R'tih	Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4	Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Dong, bon Mê Ra
		Vị trí 2: Thôn 5	Vị trí 2: Bon Bu Đách, bon Bu Kóh
4	Xã Quảng Tâm	Vị trí 2: Thôn 6	Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B
5	Xã Đăk Búk So	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Thôn Tuy Đức
		Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã	Vị trí tại QĐ 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Xã Quảng Tân	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang	Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Vị trí 3: Các khu vực còn lại
2	Xã Đăk R'tih	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh
		Vị trí 2: Thôn 2	Vị trí 2: Bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B
4	Xã Quảng Tâm	Vị trí 2: Thôn 6	Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B

IV. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN ĐẮK SONG

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Đăk Sơn	Vị trí 1: Thôn Đăk Sơn, Đăk Hòa, Tân Bình, rừng lạnh
		Vị trí 2: Đăk Hòa, Tân Bình, Rừng Lạnh	Vị trí 2: các thôn, bon còn lại



V. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN ĐẮK R'LẤP

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 5, 6	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		Vị trí 2: TDP 4, 8	Vị trí 2: TDP 8
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 5, 8, 10	Vị trí 2: Thôn 4
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Vị trí 3: Các khu vực còn lại
4	Xã Đăk Wer	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 7, 15	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 7, 6, 13, 15, Bon Bu N'Doh
		Vị trí 2: Thôn 6, 13, 14, Bon Bu N'Doh	Vị trí 2: Thôn 14, 10
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Vị trí 3: Các khu vực còn lại
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: không có	Vị trí 2: Thôn 2, 3
		Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4	Vị trí 2: Thôn 4, 6

2. Vị trí đất cây hàng năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 5, 6	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		Vị trí 2: TDP 4, 8	Vị trí 2: TDP 8
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 9.	Vị trí 1: Thôn: 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 5, 8, 10	Vị trí 2: Thôn: 4
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Vị trí 3: Các khu vực còn lại
4	Xã Đăk Wer	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 7, 15	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 7, 6, 13, 15, Bon Bu N'Doh
		Vị trí 2: Thôn 6, 13, 14 và Bon Bu N'Doh	Vị trí 2: Thôn 14, 10
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: không có.	Vị trí 1: Thôn 2, 3.
		Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4	Vị trí 2: Thôn: 4, 6

3. Vị trí đất cây lâu năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 5, 6	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		Vị trí 2: TDP 4, 8	Vị trí 2: TDP 8
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 1: Thôn 6, 7, 9	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 5, 8, 10	Vị trí 2: Thôn 4

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: không có	Vị trí 1: Thôn 2, 3
		Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4	Vị trí 2: Thôn: 4, 6

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 5, 6	Vị trí 1: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6
		Vị trí 2: TDP 4, 8	Vị trí 2: TDP 8
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 1: Thôn: 6, 7, 9	Vị trí 1: Thôn: 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 5, 8, 10	Vị trí 2: Thôn 4
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: không có	Vị trí 1: Thôn 2, 3
		Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4;	Vị trí 2: Thôn 4, 6

2

VI. SỬA ĐỔI BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN KRÔNG NÔ**1. Vị trí đất trồng lúa**

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Thanh Sơn	Vị trí 1: Thôn Đắc Xuân
		Vị trí 2: Thôn Đắc Sơn, Đắc Xuân	Vị trí 2: Thôn Đắc Sơn, Thanh Sơn

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, , Đắc Hưng, Đắc Xuân
		Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân	Vị trí 2: Thôn Thanh Sơn

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Nam Hợp, Thanh Sơn, Lương Sơn	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Lương Sơn, Đắc Xuân

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí tại QĐ số 08/2020/QĐ-UBND	Vị trí đất sửa đổi
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Lương Sơn	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Đắc Hưng
		Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân	Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân, Lương Sơn

PHỤ LỤC SỐ V
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **03**/2024/QĐ-UBND ngày **05** tháng **02** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất bổ sung
		Từ	Đến	
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA			
1	Xã Đắk Nia			
1.1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP			
-	Các tuyến đường bê tông chính (TC1)			390
-	Các tuyến đường bê tông nhánh còn lại			300
-	Các tuyến đường đất			240
1.2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
-	Các tuyến đường bê tông chính (TC1)			228
-	Các tuyến đường bê tông nhánh còn lại			175
-	Các tuyến đường đất			140
1.3	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
-	Các tuyến đường bê tông chính (TC1)			100
-	Các tuyến đường bê tông nhánh còn lại			90
-	Các tuyến đường đất			70

12

ĐẮK NÔNG